

SÁNG TẠO

THÁNG 7 - 1957

BIÊN KHẢO

LÊ VĂN SIÊU CHÔN SỔNG CÁC TÔN THẮT NHÀ LÝ
HOÀNG THÁI LINH VĂN CHƯƠNG VÀ SIÊU HÌNH HỌC
LÊ CAO PHAN SỰ TIẾN TRIỂN CỦA NGÀNH ÂM NHẠC
THIỆU NHI

SÁNG TÁC

NGUYỄN SA LÒ LUYỆN NGƯỜI
DOÃN QUỐC SỸ TRẠNG QUỲNH ĐI SỬ
VĨNH LỘC MÙA THU LÁ VÀNG

Khai Từ của một bản Anh Hùng Ca

Thơ của THANH TÂM TUYỀN

VẤN ĐỀ VĂN HỌC

NGUYỄN SỸ TẾ Tinh thần văn học đời Lê Thánh Tông
hậu bán thế kỷ thứ XV

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ

NGUYỄN ĐĂNG: SÁCH MỚI: Thơ BÀNG BÁ LÂN - NGƯỜI ĐI
QUA LÔ CỐT: TIỂU THUYẾT của TÔ KIỀU NGÂN - ĐƯỜNG THI
của TRẦN TRỌNG SAN - TRƯỜNG GIANG: QUÁ CÁC CUỘC
TRIỂN LÃM Ở SÀI GÒN.

CHỦ TRƯỞNG BIÊN TẬP

MAI THẢO

TẠP CHÍ VĂN NGHỆ XUẤT BẢN HÀNG THÁNG
TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 133B KÝ CON - SAIGON

SỐ 10

GIÁ : 6\$00

tạp chí văn nghệ

Sáng Tạo

số 10

tháng bảy - 1957

**lê văn siêu - thanh tâm tuyền
- hoàng thái linh - lê cao phan -
nguyễn sỹ tế - nguyên sa -
doãn quốc sỹ - vĩnh lộc**

sáng tạo số 10

tháng 7 - 1957

bìa: *Tạp chí Sáng Tạo*
trình bày: ***Muôn Phương***
nguồn: *Internet*

tạp chí văn nghệ
Sáng Tạo
số 10
tháng 7 - 1957

NỘI DUNG SỔ NÀY

	Trang
TINH THẦN VĂN HỌC	9
ĐỜI LÊ THÁNH TÔN	
NGUYỄN SỸ TẾ	
LÒ LUYỆN NGƯỜI	27
NGUYỄN SA	
KHAI TỪ CỦA MỘT BẢN ANH HÙNG CA	45
THANH TÂM TUYỀN	
VĂN CHƯƠNG VÀ SIÊU HÌNH HỌC	65
HOÀNG THÁI LINH	
TRẠNG QUỲNH ĐI SỨ	81
DOÃN QUỐC SỸ	
CHÔN SỐNG CÁC TÔN THẤT NHÀ LÝ	111
LÊ VĂN SIÊU	
SỰ TIẾN TRIỂN CỦA NGÀNH	141
ÂM NHẠC THIẾU NHI	
LÊ CAO PHAN	
MÙA THU LÁ VÀNG	159
VĨNH LỘC	

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ

NGUYỄN ĐĂNG: SÁCH MỐI Thơ BÀNG BÁ LÂN (trang 172) - NGƯỜI ĐI QUA LÔ CỐT - Tiểu thuyết của TÔ KIỀU NGÂN (trang 174) - ĐƯỜNG THI của TRẦN TRỌNG SAN (trang 177).

o O o

**SÁNG TẠO ĐÓNG THÀNH TẬP
ĐÃ PHÁT HÀNH**

In trên bìa cứng, trình bày mỹ thuật, dày 400 trang. Giá đặc biệt: 30\$. Tập chí văn nghệ SÁNG TẠO đóng thành tập (từ số 1 đến số 6) đã phát hành toàn quốc. Các bạn chưa mua từ số đầu hoặc chưa có đủ bộ nên tìm mua ngay ở các hiệu sách vì số in chỉ có hạn.

o O o

Thư từ và bài vở gửi cho: MAI THẢO
Tiền bạc và ngân phiếu cho: ĐẶNG LÊ KIM

TÒA SOẠN – TRỊ SỰ:
133B, Ký Con – SAIGON

SÁNG TẠO

Tạp chí văn nghệ xuất bản hàng tháng

TINH THẦN VĂN HỌC ĐỜI LÊ THÁNH TÔN (HẬU BÁN THẾ KỶ XV)

NGUYỄN SỸ TẾ

Lần giờ lịch sử nước nhà vào khoảng hậu bán thế kỷ IV, giữa quãng đường từ thời tự chủ đến nay, người đọc không khỏi ngạc nhiên về những thực hiện lớn lao trên hơn một phương diện của một triều vua thịnh đại đặc biệt: triều vua Lê Thánh Tôn (1460 – 1497).

10 | Sáng Tạo số 10 _ 07.1957

Lê Thánh Tôn là vị vua thứ tư nhà Hậu Lê, gồm hai niên hiệu: Quang Thuận (1460 – 1470) và Hồng Đức (1470 – 1497) — Nhưng vì lẽ thời kỳ thứ hai ghi được nhiều kết quả rực rỡ nên người đời quen gọi triều ngài là triều Hồng Đức, một danh hiệu xứng đáng với ý nghĩa của danh từ.

Khích lệ bởi 10 năm kháng chiến đuổi quân Minh, rút được kinh nghiệm của mấy triều đại trước. Lý – Trần – Hồ, buổi giao thời và biến động nội triều đã qua, trong lúc tinh thần quốc gia của muôn dân lên cao, với tài đức hiếm có và một tầm nhìn rộng rãi, vị vua trẻ đó (lên ngôi năm 19 tuổi) đã đẩy mạnh lịch sử dân tộc tới một mốc tiến bộ đáng khâm phục.

Thật thế trong 38 năm ở ngôi, nhà vua đã hoạt động tích cực không ngừng trong mọi lãnh vực: nào đánh Chiêm Thành mở rộng bờ cõi về phương Nam (1470 – 71); nào xếp đặt quan chế, việc cai trị (lập ra lục bộ, lục khoa); nào chăm lo vấn đề dân sinh (hưng nông, lập nhà tế sinh để

trông nom người già lão, đau yếu); nào sửa sang luật lệ, phong tục (bộ luật Hồng Đức); nào mở mang văn học...

Riêng về phương diện văn học, công nghiệp của nhà vua thật cũng đã lớn lao; mở rộng nhà Thái học, tổ chức các khoa thi hương thi hội, dựng bia tiến sĩ, lập hội Tao đàn, sưu tầm tàng trữ sách cũ, thúc giục biên khảo, sáng tác.

Bài viết này không có tham vọng kê cứu tỉ mỉ những thực hiện của triều Lê Hồng Đức, ngay cả trong lĩnh vực văn học. Chỉ xin nhận định tinh thần văn học, những xu hướng văn học của thời đó, để rút ra một bài học cho chúng ta ngày nay.

Trên bình diện tổng quát, chúng ta có thể nói rằng văn học Việt Nam đã tiến một bước lớn đầu tiên. Tinh thần văn học là tinh thần xây dựng quốc gia sáng suốt và tích cực. Nho học lặn át hẳn Phật học hãy còn thịnh vào thời Lý – Trần. Và nhà vua, không những cũng trước tác như các bậc thức giả mà còn đích thân hoạt động để “chỉ huy” phần nào văn học nữa.

Để thấy rõ những nhận xét đại cương trên, chúng ta hãy đi sâu vào thư tịch và hoạt động văn học triều Lê Thánh Tôn. Dựa vào những tác phẩm còn lưu lại hoặc được nói đến trong các sử sách về sau, chúng ta nhận thấy trong văn học đời Hồng Đức có hai đường lối, hai xu hướng chính: một xu hướng muốn tiến tới bác học, toàn diện xin mệnh danh là xu hướng bách khoa và sưu tập; một xu hướng nữa muốn chung lưng góp sức trứ tác đồng thời ngả về xã hội thôn nội, xin gọi là xu hướng tập thể và bình dân.

I. XU HƯỚNG BÁCH KHOA VÀ SƯU TẬP

Xét thư tịch triều Lê Thánh Tôn, chúng ta thấy rằng không những trình độ tri thức của người hậu bán thế kỷ XV đã khá cao rộng, mà các nhà lãnh đạo văn học lại còn sớm có ý thức cố gắng tìm tòi chung đúc những hiểu biết của thời đại lại thành kinh điển, toàn thư. Công việc sưu tập do lẽ đó là một công việc tất yếu của nhà bách khoa.

1) Xu hướng bách khoa – Không những triều Hồng Đức đã có cái vinh dự sản xuất ra một pho sách bách khoa đầu tiên, đầu không được hoàn hảo, – Thiên Nam dư hạ tập, – mà tinh thần bách khoa lại còn ngự trị trong các sách biên khảo và sáng tác phẩm khác.

A – Thiên Nam dư hạ tập – Pho sách này khởi làm năm 1483. Theo bộ Lịch triều hiến chương, thiên văn tịch chí, của Phan Huy Chú, Thiên Nam dư hạ tập là một pho sách vĩ đại gồm 100 quyển chép đủ luật lệ, chế độ, văn hàn, sách cáo, chính sự. Tiếc rằng pho sách này đã mai một văn nên không được biết nội dung và bộ môn đầy đủ của nó. Có điều được công nhận toàn đồng là hầu hết các luật lệ đời Hồng Đức đều được ghi nhận trong pho sách (Hồng Đức thiệu chính thư, Quốc triều thư kế thể thức, Quốc triều khám tụng điều lệ, Quốc triều chiếu lệnh thiệu chính, Chúc thư văn kế cữu chỉ...) Ngoài ra nhiều người, trong đó có giáo sư Dương Quảng Hàm, còn nhận rằng nhiều môn văn học khác cũng được thu tập trong đó như: sử (Chinh tây kỷ hành, Chinh Chiêm thành

sự vụ), địa (Thiên hạ bản đồ kỷ số), và cả văn, thơ chữ Hán của nhà vua và quần thần (Minh Lương cẩm tú, Văn minh cổ xúy...). Hơn nữa, dầu nằm trong hay nằm ngoài Thiên Nam dư hạ tập, thì thư tịch thu về một mối chủ sớ tào đàn Lê Thánh Tôn cũng bao gồm rất “nhiều khoa” văn học rồi.

Dầu sao, với số lượng 100 quyển, lại biết rằng luật pháp xưa không phát triển và phức tạp như ngày nay, chúng ta cũng có thể nhận được rằng Thiên Nam dư hạ tập, viết trong lúc nhàn rỗi như đề mục ghi nhận, hẳn phải chứa đựng nhiều điều hơn là luật lệ của nhà vua.

Thử so sánh Thiên Nam dư hạ tập với những tác phẩm bách khoa sau. Không ai phủ nhận tài học uyên bác của Lê Quý Đôn (1726 – 1784) với những pho sách giáng kinh điển, khảo cổ thư, sưu tập thơ văn, sử ký, địa chí. Ai cũng công nhận tính cách bách khoa rõ rệt và phương pháp biên khảo tinh tường của bộ Lịch triều hiến chương của Phan Huy Chú (1782–1840), 49 quyển với 10 thiên phức biệt: địa dư, nhân vật, quan chức, lễ

nghi, khoa mục, quốc dụng, hình luật, binh chế, văn tịch, bang giao. Nhưng Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú có ba, bốn thế kỷ tiến hóa sau Lê Thánh Tông. Bước đầu trong loại sách bách khoa sao cho trọn vẹn được? Cái ý nghĩa của Thiên Nam dư hạ tập nằm trong việc làm hơn là trong dung tích.

B – Ngoài Thiên Nam dư hạ tập ra, chúng ta còn thấy tinh thần bách khoa trong các tập khác, kể cả những sáng tác phẩm.

Thật thế, tập thơ Hán của hội Tao Đàn Lê Thánh Tông nhan Quỳnh uyển cửu ca, do nhà vua đề tựa năm 1494, gồm có chín mục, những mục khác lạ khó có thể thấy trong một thi phẩm hiện đại: Phong (được mùa); Quân đạo (đạo làm vua); Thần tiết (đạo làm tôi); Minh lương (minh quân, lương tướng); Anh hiền (các bậc hiền tài); Kỳ khí (khí lạ); Thư thảo (phép viết); Văn nhân (người văn học); Mai hoa (hoa mai).

Thế rồi tập thơ nôm nhan Hồng Đức quốc âm thi tập, gồm tới 300 bài, cũng lại chia ra làm bốn mục xa cách nhau: Thiên địa môn (trời đất);

Nhân đạo môn (đạo làm người); Phẩm vật môn (các đồ vật) và Nhân ngâm chư phẩm (linh tinh).

2) Nỗ lực sưu tập – Sở dĩ xu hướng bách khoa nói trên được phát triển cũng là nhờ ở nỗ lực sưu tập của văn gia thời ấy.

Chúng ta đã biết nhà vua sai người sưu tập thư tịch cũ (nhất là của Nguyễn Trãi) và lập kho Bí thư trong nhà Thái học để tàng trữ sách như thế nào. Ngoài bộ Thiên Nam dư hạ tập đòi hỏi một công phu sưu tầm lớn lao về luật lệ, sử ký, địa chí, chúng ta còn phải kể nhiều sách biên khảo khác. Sau đây là vài thí dụ:

Về sử ký, Ngô Sĩ Liên, năm 1479, viết xong bộ Đại Việt sử ký toàn thư (lại toàn!). Đây là pho sử thứ ba sau Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu đời Trần (Thế kỷ XIII) và Đại Việt sử ký tục biên (chỉ có viết tiếp thôi) của Phan Phù Tiên đời vua Lê Nhân Tông (viết khoảng 1455). Khác với hai cuốn trước, chỉ chép sử từ Triệu vũ đế (207 trước TL) trở xuống cuốn của Ngô Sĩ Liên có một phần

“ngoại kỷ” chép truyện từ thượng cổ thời đại, tức từ Hồng Bàng trở xuống.

Về truyện thần tiên, truyện cổ tích, Vũ Quỳnh và Kiều Phú vào các năm 1492 – 1493 sửa sang và bổ túc cuốn Lĩnh Nam trích quái của một tác giả vô danh từ trước. Cuốn sách này đã bảo tồn pho truyện cổ tích phổ thông cũ và cho ta biết nhiều điều về tín ngưỡng, phong tục xưa: Truyện rùa vàng, Trầu cau, Bánh chưng, Phù đồng Thiên vương, Chủ đồng tử... (Vũ Quỳnh còn là một sử gia, viết Đại Việt thông giám thông khảo, nhưng vào triều vua sau, năm 1510).

Về văn thơ, Vương Đức Nhan (đậu tiến sĩ năm 1468) soạn Cổ kim thi gia tinh tuyển gồm 5 quyển, 472 bài của 13 thi gia từ Trần qua Lê.

II. XU HƯỚNG TẬP THỂ VÀ BÌNH DÂN

Nhưng tinh thần văn học đời Hồng Đức sẽ còn làm ngạc nhiên người đọc hơn nữa. Không những người hậu bán thế kỷ XV đã biết hệ thống hóa cái khoa học của họ mà lại còn sớm biết

hướng văn học vào một con đường mà người đời nay vẫn còn đề cao nếu không là tôn sùng: xu hướng tập thể và bình dân.

Thực ra thì xu hướng tập thể và xu hướng bình dân thường đi đôi và phụ bổ cho nhau; cái gì đã đông thường loãng, cái gì đã nhiều thường thấp.

1) Xu hướng tập thể... Đây chỉ là một vấn đề tương đối, nhất là trong bước đầu. Ngày nay nói đến tập thể người ta nghĩ tới một cái gì trọn vẹn hơn: nào nhóm đoàn, nào sáng tác chung, nào phục vụ đoàn thể, nào xã hội chủ nghĩa... Xu hướng tập thể đời Lê thành Tôn cốt yếu là ở lề lối làm việc và trữ tác chung. Thời ấy chưa có nhiều hội đoàn mà chỉ có một. Cũng chưa đặt ra vấn đề, mục đích, đối tượng, phương pháp, kiểm soát một cách chặt chẽ. Đó là một sự kiện do tự nhiên đưa đến hơn là một cục diện cố ý tác tạo, có dụng ý tổ chức như ngày nay. Cái lối “chỉ huy” văn học ở bước đầu mới chỉ thô sơ, âu là như thế lại dễ chịu hơn,

Để dẫn chúng, trước hết chúng là cần phải nhắc nhở tới một việc làm, một sáng kiến, hiếm có của vua Lê Thánh Tôn: đó là việc lập một hội văn học. Và tham vọng riêng của một ông vua tự xưng Thiên Nam động chủ cũng có, mà vì ích lợi chung cũng có, nhà vua tụ tập 28 vị quân thần, 28 nhà văn học, 28 tinh hoa của thời đại, — nhị thập bát tú, thành một hội Tao Đàn, với nhà vua làm nguyên súy cùng Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận làm phó nguyên súy.

Có thể nói đây là hội Tao Đàn đầu tiên trong văn học Việt Nam. Thế mà, so sánh với mấy Tao Đàn thế kỷ XIX (Tùng Thiện vương và Tuy Lý vương ở Huế, Lê Hoan ở Hưng Yên), Tao đàn của vua Lê lại còn đứng về tinh thần và trọng về công việc hơn. Bên công việc xướng họa ngâm vịnh cổ điển, đoàn người hậu bán thế kỷ XV còn gia công sưu tập và biên khảo nữa.

Về biên khảo, trên kia chúng ta đã nói đến pho sách bách khoa vĩ đại Thiên Nam dư hạ tập. Một công cuộc bách khoa bao giờ cũng đòi hỏi

20 | Sáng Tạo số 10 _ 07.1957

sự cộng tác của nhiều người. Ở đây chỉ xin nhấn mạnh vào cái lối sáng tác tập thể của pho sách đó. Thiên Nam dư hạ tập chính là tác phẩm tập thể trọng đại nhất của Tao đàn thời đó. Sử sách cho ta biết rằng năm 1463 vua Lê đã chính thức khởi xướng việc biên khảo trên. Chắc là phải có nhiều người viết, song những tác giả có tên tuổi nhất được kể đến là: Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo, Đào Văn Cử, Đàm Văn Lễ...

Việc biên khảo đòi hỏi nhiều người đã đành, việc sáng tác thời Hồng Đức cũng lại ưa lẽ lối tập thể nữa. Tập thơ hán Quỳnh uyển cửu ca dẫn trên kia có một cấu tạo đặc biệt: mỗi trong chín mục thơ gồm có một bài thơ xướng của nhà vua và 28 bài thơ họa của quần thần. Tập Minh hương cầm tú tập hợp những lời gấm vóc của vua hiền tướng giỏi cũng là một sáng tác tập thể.

Sau nữa cả đến tập thơ nôm đã dẫn trên là Hồng Đức Quốc Âm thi tập cũng lại là một tác phẩm chung. Người ta không được biết rõ tác giả tập thơ là ai. Rất có thể là sản phẩm của hội Tao

đàn. Và căn cứ vào nhan đề của thi tập (thơ Hồng Đức), vào cái lẽ lối chung của những thi phẩm trong đó (đề mục, cùng ý, cùng điệu), chúng ta có thể nói rằng đó không phải là một tuyển tập đơn thuần, mà là một sáng tác tập thể có đường lối hẳn hoi.

2) Xu hướng bình dân – Xu hướng tập thể trên đây một phần nào, ở một mặt khác, lại được ghi rõ bằng xu hướng bình dân. Hãy tạm lướt qua những pha biên khảo bác học, những tập thơ chữ Hán thông thái tuy rằng những tác phẩm này đã có rất nhiều sắc thái Việt Nam của chúng, nhất là những điều tân kỳ độc đáo của bộ Luật Hồng Đức. Xét những thi phẩm của vua Lê Thánh Tông và thi tập Hồng Đức quốc âm, chúng ta thấy rõ ngay cái tinh thần thân dân của nhà vua và của các bậc thức giả.

Thơ nôm đời Hồng Đức có một tinh thần đặc biệt. Các thi gia thời ấy thực đã có một quan niệm thi ca khá tiến bộ: Đề tài và thi hứng không hướng về những cái gì cao quý, cổ kính ở bên

Trung quốc mà trở về với Dân tộc và Bình dân; hình thức không nặng ảnh hưởng Hán học mà trọng giản dị và trong sáng.

Thật thế trong thơ nôm của vua Lê Thánh Tông cũng như tập Hồng Đức quốc âm, ngoài những danh lam thắng cảnh nước nhà được ngâm vịnh, phần đông đề tài là những đồ vật tầm thường và cảnh sinh hoạt trong dân gian, nhất là nơi thôn nội, thời bấy giờ. Người ta vẫn thường nhắc nhở tới loại thơ khẩu khí của nhà vua, một loạt thơ mà trong đó qua các sự vật rất tầm thường; người ăn mày, con chó đá, bồ nhin, cái chổi, cái điều..., thi gia đã khéo sử dụng lối một chữ hai nghĩa để kín đáo diễn dịch cái chí khí cao cả và cương cường của mình. Người ta không thể nào quên được những bài thơ hướng về sinh hoạt thôn nội: Nguyệt, Canh một, Hạ thử ...

Cứ đọc những đề mục của Hồng Đức Quốc Âm thi tập: thiên địa muôn, nhân đạo môn, phẩm vật môn, nhàn ngâm chư phẩm, — chúng ta cũng thấy việc chọn đề tài, thi hứng hầu như bất thành

vấn đề đối với thi gia đời Lê. Thi sĩ ngày nay khi chủ trương bất cứ cái gì cũng có thể làm nên thơ há đã chẳng gặp gỡ các thi gia hậu bán thế kỷ XV rồi sao?

Nếu tinh ý một chút, xuyên qua thơ nôm đời Hồng Đức chúng ta còn thu được một ấn tượng khá linh đậm về bộ diện thôn quê Việt Nam, bộ diện của một xứ sở nghèo nàn sống trong trạng thái sinh hoạt kinh tế nông nghiệp thô sơ dựa trên những phương pháp cổ truyền, bộ diện với những hình ảnh hầu như bất di bất dịch: con đường đất, lũy tre xanh, mái nhà tranh, cái điểm nhỏ, cây đa, ngôi chùa, người tuần điểm, kẻ ăn xin, con chó đá, thằng mõ, bồ nhìn... Bộ diện thôn quê đó há chẳng là bộ diện thôn quê Việt Nam trong thơ Nguyễn Khuyến (thế kỷ XIX) và bộ diện thôn quê V. N trước biến cố 1945 hay sao? (Bộ diện bất di bất dịch đó cốt yếu là giải thích bằng nền kinh tế nông nghiệp thô sơ nghèo nàn kéo dài hàng bao thế kỷ nói trên.)

Bước qua phương diện hình thức, chúng ta lại thấy rõ hơn sự trở về với Dân tộc và Bình dân của văn chương hậu bán thế kỷ XV. Những bài thơ khẩu khí tả sự vật tầm thường kể trên thật cũng bình thường giản dị như đề mục. Người ta vẫn đề cao tính cách Việt Nam, Trong sáng và Giản dị trong thơ Nguyễn Khuyến. Ở đây chúng ta thấy có một sự gặp gỡ lớn lao, cả về hình thức và nội dung, giữa một số thi phẩm đời Lê với một số thi phẩm của Nguyễn Khuyến: Nguyệt, Canh một, Hạ thử... (Hong Đức), các bài về mùa Thu, mùa Hè của Nguyễn Khuyến. Bốn năm thế kỷ đổi thay để rồi lác đác người thế kỷ XIX, và cả một số chúng ta ngày nay, lại trở về lối cũ trên con đường Dân tộc và Bình dân!

o O o

Chúng ta vừa phác họa một vài xu hướng chính trong cái tinh thần xây dựng quốc gia tích cực của nền văn học hậu bán thế kỷ XV, dưới sự thúc đẩy của vua Lê Thánh Tôn.

Phạm vi nhỏ hẹp dành cho bài này đã buộc phải lướt qua các dẫn văn, và chưa cho phép đề cập tới nguyên nhân sâu xa của sự trạng cùng vấn đề giá trị của sự trạng đó.

Dầu sao, — dầu chưa trọn vẹn, dầu còn nặng đầu óc bao dung (paternalisme), — ở trong quãng đường lịch sử đó, nền văn học đời Lê Thánh Tôn đã ghi một bước tiến bộ lớn lao đầu tiên giúp mạnh cho sự thịnh đạt văn học sau này.

Và bài học kinh nghiệm là: cảnh sinh hoạt văn học sầm uất, những đường lối mới bạo đưa ra thời đó nhắc nhở chúng ta sự cần thiết của một “chính sách” (danh từ Lê Văn Siêu) văn học. Phải có một chính sách mới bạo chúng ta mới mong vượt qua được bước đường hỗn mang hiện tại.

Thử nghĩ xem: chúng ta đã có một nền cổ học (humanités) chưa, chúng ta có những phương tiện vật chất gì để thực hiện một chương trình, và chúng ta đã nắm vững ý chí của chúng ta là muốn đi tới đâu chưa?

NGUYỄN SỸ TẾ

LÒ LUYỆN NGƯỜI

Gửi Tuấn, Văn

N. S.

Trên chuyến tàu và Mỹ Tho, Tâm ngồi thu mình trên một góc ghế. Anh không nhìn người hành khách ngồi trước mặt để quan sát như thường lệ. Anh cũng không nhìn ra ngoài cửa sổ toa tàu. Đôi mắt lặng lẽ, lơ đãng. Những ấn tượng của hai ngày vừa lưu lại thủ đô nổi bật trong lòng anh với màu sắc của những sợi mây xanh trên một bầu trời lộng đỏ. Anh định về thủ đô ở trọn một tháng. Anh đã dùng chân vừa đúng hai ngày. Lần từ giã này Hoàng cũng không đưa Tâm ra ga bởi vì một lý do giản dị: Tâm đã đi như một người trốn tránh – Bây giờ Sài Gòn đã lùi lại

phía sau – Có một phút anh muốn bỏ xuống một ga xép để trở lại. Thành phố Sài Gòn ở đằng sau như thắt buộc lấy anh bằng một thứ giây chun co kéo. Nhưng anh vẫn ngồi yên – Đôi vai lắc lư – Vài sợi tóc ngã xuống mang tai bên trái.

Anh nghĩ đến Hoàng đang tìm anh trên những hè phố Sài Gòn. Và những bức thư nguyên rửa sẽ nhận được trong hai ngày nữa. Hoàng sẽ vắn vẹo, đoán già đoán non, trách cứ, đe dọa. Hoàng sẽ hoàn toàn có lý. Anh đã hẹn ở với Hoàng đủ một tháng từ suốt một năm nay...



Ý định trở về Mỹ Tho chưa hề ám ảnh Tâm trong những giờ phút đầu tiên đặt chân xuống thành phố Sài Gòn. Từ ga chính anh đã lấy xe đi thẳng về Gió Bắc để đợi Hoàng. Từ suốt một năm, chính anh cũng khao khát trở về để « hít một vài cây khói », « uống vài ly cà pháo » với bạn.

Ngay mười lăm phút ngồi đợi ở Gió Bắc, tuy chưa nhìn thấy mặt Hoàng những cảm giác khoan khoái đã xâm nhập vào Tâm như một chất ma túy đến từ không khí bụi bặm của Sài Gòn.

Cơn mưa tháng sáu vừa tắt trên dãy phố dài tấp gây nên một sức nóng oi ả. Tâm đã phải lau những giọt mồ hôi lâm râm trên trán. Tình cảm thoải mái tan vào từng thớ thịt khi mắt anh bắt gặp những giọt cà phê đen sánh dính đọng như một chất keo loãng ở trong lòng chiếc tách trắng nõn.

Ngay bây giờ anh cũng biết rằng trạng thái khoan khoái đó không quá đáng, không có gì là quá đáng! Tất nhiên dưới Mỹ cũng có cà phê. Cũng đen, cũng nóng, cũng đặc sánh như để dính chặt vào khói thuốc lá đen lại cho đầu lưỡi cảm giác nếm một chất có âm thanh của một bản hợp tấu dị kỳ. « Cà phê vẫn là cà phê nhưng vẫn chưa phải là cà phê ». Trong một bức thư anh đã viết cho Hoàng như thế.

Đã có lần anh muốn bảo người chủ quán ở bên dòng sông xanh dưới ấy đừng đổ cà phê vào cốc thủy tinh như thế. Phải dùng một thứ tách trắng nõn kéo chất nước màu đen đặc sẽ bớt đen. Nó sẽ bị lớp ánh sáng chói hồng tràn qua thủy tinh gây nên một màu hung đỏ. Nhưng anh vẫn chưa nói gì cả.

Bởi vì anh biết một chiếc tách trắng nõn cần thiết lắm nhưng vẫn chưa đủ. Còn phải một chiếc bát to hơn cái chén nước mắt nhưng không to bằng bát đựng bún riêu — Nghĩa là vừa đủ để đựng chiếc tách trắng — Với một khoảng trống chứa một chút nước sôi để giữ sức nóng cho cà phê trong lòng chiếc tách.

Tâm và Hoàng thường nhắc đến những bộ ấm trà của Nguyễn Tuân khi nhấm nháp cà phê. Hoàng đã lý luận: « Cái bối cảnh kể ra quan trọng nhất ». Tâm không nói gì. Nhưng anh nghĩ rằng người hưởng thụ bao giờ cũng muốn sống trong một tình cảm thanh cao. Nên cách pha cà phê cũng gây được nơi người thụ hưởng một cảm

tình có lẽ tương tự như tình cảm của người xưa bên những bộ ấm tách màu gan gà.

o O o

Khói thuốc lá và màu cà phê buổi chờ đợi đã làm Tâm khoan khoái. Nhưng còn một yếu tố. Anh chờ đợi gặp Hoàng. Cà phê dưới Mỹ kém ngon đối với anh một phần vì kỹ thuật, « trình bày » kém nhưng sở dĩ anh thấy mất ngon một phần cũng vì thiếu bạn. Mỗi khi chiếc thìa trắng khuấy đường làm vang một vài tiếng động nhỏ. Hoàng vẫn thấy thiếu. Tiếng động lạnh lạnh của chất kim khí và chất thủy tinh va chạm, mang âm hưởng của tiếng đá vang từ lòng một thung lũng quá sâu. Tâm không nói một lời nào cả. Anh nghe ngóng bởi vì anh không thể nói với ai được cả. Năm ngoái mỗi lần khuấy đường trong tách cà phê Tâm và Hoàng vẫn gật gù bảo nhau:

– Hình thức được!

Rồi khi nhấm nháp:

– Nội dung khá!

Những lần phải uống ở quán nước gần trường thì thế nào họ cũng kêu lên:

– Nội dung tạm được nhưng hình thức kém lắm!

Từ khi thật sự bước vào nghề giáo học, suốt một năm Mỹ Tho. Tâm không còn được gặp dịp “bóp méo” những danh từ nghề nghiệp như khi còn tập sự ở thủ đô.

Nhiều lần anh muốn gặp Hoàng lắm. Nhưng Hoàng không xuống Mỹ Tho được. Và anh không thể về thủ đô.

o O o

Ngày đi Hoàng bảo Tâm:

– Đi làm quái gì!

Nhưng anh thấy không có lý do gì để chối từ.

Anh đã tốt nghiệp. Anh được bổ nhậm! Phải đi xa Sài Gòn? Nhưng nếu ai cũng muốn ở lại cả thì lấy ai đi? Anh nghĩ thế nên đã nhận việc. Không phải vì lý luận theo một tinh thần “anh hùng hảo hớn” hy sinh vì nghĩa vụ. Một thân một mình đi hay ở đối với anh không phải là một vấn đề gay cấn lớn lao.

Anh đã hứa hẹn với Hoàng anh sẽ trở về Sài Gòn mỗi tháng ít ra một lần. Nhưng rồi mũi đến lễ Giáng Sinh anh cũng chưa về. Tết cũng không. Lễ Phục Sinh cũng không. Bây giờ thấm thoát đã tròn một năm học. Những bức thư mang nặng những lời lẽ trách cứ của Hoàng vẫn đều đặn đến tay Tâm mỗi tuần lễ. Những ước đoán. Những hờn giận. Và những nguyên rủa không tiếc lời. Hoàng càng giận dữ, nguyên rủa Tâm bởi vì anh không thể rời bỏ gia đình ở Sài Gòn dù lấy một ngày để xuống lời Tâm lên.

Nhiều lần Tâm muốn viết thư tâm sự với bạn về cái lý do đã đưa anh đến chỗ thâm thù chuyển dịch. Nhưng anh ngại ngại. Chắc gì Hoàng sẽ tin.

Chính anh cũng thấy nó có vẻ vô lý lắm. Nhưng sự thật anh đã nhiều lần sửa soạn để lên Sài Gòn. Rồi lại thôi. Lại nói bằng quơ để khỏi tắc trách với chính mình: “Đi làm quái gì! Đi rồi cũng phải về, chỉ tổ thêm buồn.” Tâm cũng đã viết cho Hoàng như thế. Hoàng lên án anh là đồ ngụy biện. Ấy thế mà cái lý lẽ bằng quơ đó mới chỉ là cái lý lẽ bề ngoài. Còn những lý lẽ vô lý gấp ngàn lần. Những cái lý thậm vô lý nhưng vẫn là một lý. Tâm nghĩ thế nhưng anh không bao giờ dám viết trong thư sợ bạn cho rằng mình muốn tiếng bắc tiếng chì nên nói quẩn, nói quanh.



Lần lên Sài Gòn đầu tiên này sau một năm nấn ná, ngại ngùng thì anh sẽ nói với Tâm tất cả.

Cả những đêm thao thức. Cả những tình cảm run run trước một lớp học buổi đầu — Và những cảm tình thấm thiết – Những công việc đuổi theo với một sức say mê thấm đậm.

Cả những kinh nghiệm bản thân. Cả những hình ảnh. Nhất là những hình ảnh. Bởi vì chúng vừa dịu ngọt vừa đau đớn se thắt – Những hình ảnh xuất phát từ những đám cỏ xanh, những bờ tường tươi trẻ của trường Sư phạm, nơi mà Hoàng đang học lập – Có lúc Tâm muốn ví điểm xuất phát đó với lỗ xoáy sâu thẳm của hỏa diệm sơn.

Tâm đã nghĩ rằng những kinh nghiệm ban đầu anh đã sống trải đó chắc cũng đã bắt đầu xoắn chặt lấy Hoàng.

Năm nay cụ giáo già có mái tóc hoa râm hẳn cũng dành những giờ học cuối năm để truyền thụ ít nhiều kinh nghiệm giáo khoa cho những người sắp được gửi đi bốn phương. Cái dáng người mảnh khảnh còn sừng sững trong tâm tưởng của Tâm những chiều tan học khi anh ngồi kiểm tra lại những công việc đang được triển khai. Anh còn nghe vẳng thấy cả những giọng nói tâm tư của cụ Tám – tên cụ giáo già – trước ngay gần biệt:

– Rồi các anh sẽ thấy những gì học ngày hôm nay vô cùng nhỏ bé bên cạnh kinh nghiệm đến từ va chạm. Các anh đã học tâm lý của con người. Nhưng ngày mai anh sẽ có dịp nhận biết tâm lý của mỗi con người mà anh phải gặp gỡ rèn cặp. Đó là những cánh rừng anh sẽ phải định hướng đặt lộ, khai thông. Các anh sẽ sống lại, học lại cả những bài lịch sử, địa dư nơi mỗi người học trò để quy định cho rõ cũ mới, ôn hàn.

Giờ tan học Tâm bảo với Oanh người bạn cùng lớp:

– Cụ Tám tán phét dữ quá.

Oanh tán thưởng:

– Số “dách”.

Nhưng rồi những lời nói của cụ Tám còn trở về với anh như lửa cuốn thiêu thân.

– Sự tu luyện ngay hôm nay của anh mới là nung đỏ luyện thép trong lò. Còn tùy ở lớp nước

lạnh để tôi trần – Sẽ có những thỏi sắt bị nứt rạn vì nóng lạnh khi nung. Nhưng sẽ còn những thỏi thép có thể xẻ cây, chém đá.

Khi tiếng trống cuối cùng của buổi học cuối cùng của lớp học mãn khóa vang dậy, cụ Tám còn nán lại vài phút để dặn lũ học trò.

– Dù các anh ở lại nghề nghiệp, dù các anh bỏ đi các anh hãy nhớ hộ tôi: đừng đem lại cho lũ trẻ con cái tình cảm anh để đến dạy tạm bộ đời thời bay nhảy. Nếu chúng nó nghĩ rằng anh không tin ở sự cao đẹp của nghề nghiệp thì làm sao nó dám tin lời giảng dạy của các anh.

Cụ ngưng lại một giây, đưa mắt nhìn từng bộ mặt đợi chờ:

– Và cũng nhớ đừng tìm cách dạy cho chúng nó phục, làm cho chúng nó thích – Thế là lừa bịp học trò – Các anh sẽ không đem lại những điều thực học.

Sau khi Hoàng gác xe đạp, bước vào quán cà phê. Tâm bị bạn vỗ vai đôm đốp. Và những cú đấm tê vai. Và những lời nguyên rủa. Tâm chỉ cười. Hoàng đặt cho anh hàng chục câu hỏi. Tâm cũng chỉ cười.

Rồi anh hỏi bạn:

– Sang năm dọn nhà xuống Mỹ Tho dạy học với tớ không?

– Đừng có hòng. Lên đây thì có!

Tâm cười Hoàng cũng cười. Trong câu chuyện huyền thuyên, khoái trá Tâm chợt hỏi bạn:

– Thế nào, hôm nay có được nghe cụ Tám “tán phét” về đạo không?

– Cụ chết ba tháng nay rồi còn đâu!

Tâm lặng người, một phút sau anh mới hỏi bạn:

– Sao cậu không viết thư kể cho mình biết?

Hoàng vặn lại:

– Anh có hỏi tôi quái đâu mà tôi viết cho anh?

o O o

Sau một ngày một đêm đưa nhau đi bù khú thỏa thuê, Tâm và Hoàng mới bắt đầu nói chuyện làm ăn. Thật ra Tâm muốn bàn bạc, tâm sự với Hoàng từ ngay tối hôm đầu. Từ ngay sau khi Hoàng nói với anh về cụ Tám: “Chết ba tháng nay rồi còn đâu!...” Tất nhiên anh biết rằng bạn cũng đã học qua những gì anh đi học, đã được “đúc cũng một lò” nhưng thiếu cụ Tám, Tâm vẫn thấy ngại ngùng cho bạn. «Có thể Hoàng đã được luyện hơi non. Có thể sẽ nứt rạn. Nhất là một người vô tư như Hoàng. lúc nào cũng vui đùa, tươi trẻ...”

Khi Tâm nói với bạn về chuyện dạy học, Hoàng vẫn chưa muốn đi vào câu chuyện:

– Còn mấy tháng nữa cơ mà. Rồi mình bàn sau ngại gì!

Nhưng Tâm vẫn muốn nói. Hoàng không thỏa thuận lắm, tất nhiên Tâm kể cho bạn nghe những cảm tưởng đầu tiên, những trở ngại, gặp khúc chán nản, hy vọng qua những trường hợp khá điển hình. Thỉnh thoảng Hoàng vẫn cắt ngang lời anh:

– Thế nghĩa là chúng nó là bầy hổ đói mà cũng lại là thiên thần.

Có lúc Hoàng tỏ ý nóng ruột, châm biếm khôi hài:

– Tóm lại mình phải vừa cương, vừa nhu, hỉ, nộ, ái, lạc đủ mọi chức chứ gì. Thôi, đã rút hết kinh nghiệm chưa cụ?

Tâm không giận bạn. Anh chỉ thoáng cảm thấy như bất lực trong khi diễn tả để bạn hiểu những trở ngại của ngày mai. Anh đã nhắc lại cả lời nói của cụ Tám để kết thúc:

– Cần nhất cậu nhớ đừng tìm cách dạy cho chúng nó phục, đừng làm cho nó thích. Thế là lừa bịp học trò. Mình không đem lại cho chúng những điều thực học.

Hoàng phá lời cười đấm vào vai anh:

– Gàn bát sách! Thật “là cây” gàn bát sách.

Anh không trả lời – Để mặc Hoàng kể huyền thuyên những chuyện tếu nghịch trong năm học vừa qua, Tâm nhìn ra ngoài cửa sổ – Đến khi anh quay lại thì Hoàng đã ngủ co quắp ở bên anh.

o O o

Nhìn bạn ngủ đêm hôm qua Tâm đã sống lại cái tình cảm vừa đau buồn vừa kiêu hãnh vừa ray rức mến yêu khi anh nhìn những người học trò trẻ bé.

Nhiều lần trong sự chung đụng, gặp gỡ hàng ngày anh muốn thân thiện với chúng nhiều hơn... Anh muốn thăm hỏi chúng về gia đình, hoàn

cảnh cá nhân, anh muốn cùng uống với chúng một ly nước cam, một cốc đậu đỏ, ăn một đĩa thịt bò khô trong giờ chơi. Nhưng anh vẫn chỉ đứng trong gian buồng nhỏ bé tối lạnh biển đề “phòng giáo sư”. Anh biết rằng không thể bước ra ngoài một bước. Không thể đi lại đầu sân đằng kia như mong muốn.

Anh muốn chung đụng nhưng không thể chung đụng được. Anh muốn mền yêu nhưng không được nói rằng yêu mền. Để còn sửa phạt. thúc đẩy, khuyến khích, kích động. Sự đơn độc của người chỉ huy vốn cần thiết anh đã biết như thế từ lâu. Nhưng anh vẫn không ngờ rằng đơn độc đến như thế.

Hoàng vẫn chưa biết một tí gì cả. Và anh không thể bảo Hoàng được một tí gì cả, không thể khuyên nhủ bạn được một tí gì cả bởi vì dưới mắt bạn, anh là một “cây gàn”, một “cây quan trọng hóa”, bởi vì Hoàng đang gác cả đầu gối lên bụng anh.

Phải rồi ngày xưa anh cũng bảo rằng cụ Tám tán phét — Nhưng vẫn còn một khoảng cách — Và anh đã bắt đầu nghi ngại, suy nghĩ ngay từ khi quấy đảo, phẩm bình — Phẩm bình nhưng mà vẫn nghe ngóng. Phẩm bình để mà che giấu một sự thán phục, tin yêu.

Cái khoảng cách đó anh cần phải lập nên giữa anh và Hoàng. Anh thấy rất cần – Phải làm một cái gì để đem lại cho tới khuyên nhủ của mình giá trị của một lời khuyên – Có lẽ Hoàng sẽ giận mình là quá đáng. Nhưng Hoàng sẽ suy nghĩ. Hoàng sẽ bị nung đốt bởi sức lửa để khỏi nứt rạn ngày mai.

Phải làm một cái gì! Phải làm một cái gì! Anh nghĩ như thế cho đến lúc ngủ thiếp đi.

o O o

Sáng hôm sau trong lúc Hoàng còn rửa mặt Tâm đã lặng lẽ đi ra cửa. Anh đi chậm bởi vì biết chắc bạn không thể ngờ rằng mình đang đi ra ga.

Bây giờ thì Mỹ Tho đã bắt đầu lộ ra ở bên kia rặng cây xanh. Chuyển tàu của anh đi sâu vào giữa màu xanh. Và sáng mai anh sẽ đi thẳng vào giữa màu xanh của lớp học. Hai anh sẽ dạy dỗ cho lũ trẻ. Lại đi vào gian buồng xanh bát ngát như màu trời. Lại đơn độc hết sức. Chỉ nói nhưng không cười đùa, cột nhả. Chắc anh sẽ nhớ Hoàng hết sức. Nhưng anh sẽ không lên Sài Gòn. “Không gian cách biệt sẽ là một sợi dây truyền nhiệt từ một thỏi sắt đỏ lửa hay một thỏi sắt đang nung”. Tâm đang nghĩ như thế khi chuyển tàu đỗ ở sân ga.

NGUYỄN SA

KHAI TỬ CỦA MỘT BẢN ANH HÙNG CA

O million de christe
aux yeux sombres et doux

A. Rimbaud.

THI SĨ – Xin im lặng! Xin im lặng!

Bắt đầu

HỢP XƯỚNG –

Có thấy chúng ta đứng giữa đồng bằng phì nhiêu
tâm hồn

Trên triền núi cao lòng thương yêu

Đêm chỉ là màu ánh sáng quá dịu

46 | Sáng Tạo số 10 _ 07.1957

Những ngôi sao những thế giới thở ấm không
gian thâm mật

Hãy khép mắt khép mắt thật khẽ

Môi hơi bàng hoàng ngực hơi vội vàng một ngôi
sao băng

Có thấy chúng ta là hoa cỏ dưới bàn chân

Đến gặp nhau bối rối như bầy chim ngói

Tay còn nồng hương đất ruộng vườn nhà

Thơm mùi giấy trắng mực in tiếng máy

Muôn ngàn cuộc đời tuyệt đối muốn trả vào đời
con người

Những giây nhiệm màu trí não muốn buồn muốn
vui muốn khóc.

Hãy khép mắt khép mắt thật khẽ

Giám lấy những ảnh hình vĩnh cửu trong như
một tiếng kêu thất thanh

Có thấy chúng ta biến thể những cánh tay biển
xanh vỗ về những cánh tay rừng hoang choàng
riết

Dòng nước mắt rõ xuống những con sông đời
đời thâm nín

Hãy khép mắt khép mắt thật kín

NGƯỜI MÙ – Tôi xin hát bài:

THÁNH CA CUỘC ĐỜI HÔM NAY

Đêm ở trên trời đêm rơi nhẹ nhàng

Tiếng nói người con gái ngọt những mùi cam
mùi bưởi

Để quên rũ.

Đêm ở trên trời đêm rơi nhẹ nhàng

48 | Sáng Tạo số 10 _ 07.1957

Anh là người phiêu lưu gặp lại quê hương

Âm thanh luôn qua ngỗ tay vào vĩnh viễn

Đêm ở trên trời đêm rơi nhẹ nhàng

Em cười tình yêu điên như tốc gió chạy trốn

Em ơi địa cầu thì nhỏ

Đêm ở trên trời đêm rơi nhẹ nhàng

Đêm rơi thành ánh sáng anh tìm được em gối
đầu vai anh

Và bây giờ vũ trụ bao la

HỢP XƯỞNG –

Có thấy chúng ta sống hồn nhiên như mây lá
ngàn mùa

Không thắc mắc vì sao buổi mai kia xương trắng
khóc đầy

Vì sao mặt trời bay lủi thủi

Trái tim đập một mình

Chúng ta đã đan những ngón tay kết những hơi
thở

buộc những cảm tình

Thành anh em sợ chồng bằng hữu

Vì suối mát ngoan hiền hay giận dỗi

Vì núi trang nghiêm mưa an ủi

Chúng tôi là loài sinh vật hiền từ

Ngày qua thường khóc bên cầu sự ngây thơ

Lấy ngây thơ làm khí giới

Có thấy chúng ta đã bùng bát cơm không hẩm
cầm miếng bánh không đen

50 | Sáng Tạo số 10 _ 07.1957

Chúng ta mở được cửa sổ lên khoảng trời xanh

Cuốc đất trong vườn mình mặc áo mùa xuân

Bếp lửa chập chờn tiếng thì thầm nụ cười cháy đỏ

Những buổi tối đọc sách hàng chữ ngay thẳng như long người

Hay đến đây hân hoan vì trí thức trong sạch

Hãy khép mắt khép mắt thật khẽ

Có thấy chúng ta rơi vào giấc ngủ sâu vào những giấc mơ

Hương hoàng lan lẫn mái tóc người yêu

Xa ngoài thành phố bỗng lạc đường

Tại sao cánh đồng hoang tiếng kêu xé ruột

Tại sao cánh rừng cháy tôi một mình

Người nào ngủ đây người nào chết đây thân xác
tan tành

Hãy khép mắt khép thật kín

Và chúng ta rơi vào cơn ác mộng một mình

(Tối đen, im lặng)

NGƯỜI MÙ – Tôi xin hát bài

THÁNH CA NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHẾT

Bây giờ vào mùa thu trời xuống thấp buồn vô
cùng

Thành phố ngã như con vật kiệt sức

Người ta nằm im trên vỉa hè trong lỗ cống dưới
gầm cầu lòng sông ngoài đất trống

Người ta nằm im những phiến đá sau cơn địa
chấn bâng hoàng

52 | Sáng Tạo số 10 _ 07.1957

Không ai dọn dẹp không ai chôn cất không ai
vắng mặt

Bây giờ vào mùa thu trời xuống thấp buồn vô
cùng

Không còn lấy một tiếng kêu tiếng rên la

Vì giản dị tôi đã chết

Nhưng ta nghe tiếng đập trái tim

Giữa mộ địa tha ma

Bây giờ về mùa thu trời xuống thấp buồn vô cùng

Ta chạm đầu tay máu nổi cảm phần niềm tủi cực

Trên mí mắt nhiệt tình nơi dòng lệ

Trong cỏ cây tiếng biển lời rừng

Muôn vàn xao xuyến chưa kịp từ biệt nhau

Bây giờ vào mùa thu trời xuống thấp buồn vô cùng

Những kiếp hơi thở còn quuyến lầy mọi hồn

Người vắng mặt có mặt âm thầm ôm đêm tối

Ta ngó thời gian như soi gương

Cuộc đời bao giờ cũng chỉ là một

(Im lặng)

KHÁN GIẢ 1: – Người là ai? Người hãy khuất vào sân khấu!

KHÁN GIẢ 2: – Người là ai? Ở đâu? Bao giờ?

KHÁN GIẢ 3: – Tôi muốn hỏi tại sao đứng nguyên chỗ ấy?

THI SĨ – Xin im lặng! Xin im lặng!

Tôi vốn là thi sĩ

54 | Sáng Tạo số 10 _ 07.1957

KHÁN GIẢ 1: – Thế nào là thi sĩ?

(Ồn ào)

KHÁN GIẢ 2: – Phải thế nào là thi sĩ?

KHÁN GIẢ 1: – Mau lên.

THI SĨ – Tôi vốn là thi sĩ người nghèo hèn

Không gia tài không địa vị không khí giới

Đến đây cốt lên lời kêu gọi

Người nào chưa có ánh sáng tôi có tiếng kêu ánh sáng

(Và bình minh và mây trắng và trời xanh)

Người nào không có ngày mai đây danh tự ngày mai

(Và nhà cửa và trẻ con và đầm ấm)

Người nào thiếu tình yêu thiếu tự do

Thì chút mắt chút môi chút thở

Tôi mang theo tôi một thế giới

Hoa cỏ chim muông thời gian vũ trụ

Lòng hy vọng niềm tin tình bằng hữu chiến đấu

Và giọng nói quý báu của một người

KHÁN GIẢ 1 – Tôi không cần những danh từ

THI SĨ – Tôi làm gió làm mưa xuống những tâm
hồn khô nẻ

Đốt lửa cháy những tâm hồn lạnh lẽo

Và sinh ra để ngợi ca cuộc đời ngợi ca loài người

Tôi nói tiếng yêu đương cùng tương lai

Nhưng hát lời nổi loạn chống kẻ địch

56 | Sáng Tạo số 10 _ 07.1957

KHÁN GIẢ 1: – Tôi không cần không cần những danh từ

Đi vào

KHÁN GIẢ 2: – Nhưng hồn chúng tôi hoàn toàn hơn thượng đế

(Và thượng đế đã chết)

Ngày mai ánh sáng hay tự do

Chúng tôi đều đầy đủ

Chúng tôi sống tự nhiên như mặt trời

Người nói sao khi ấy?

THI SĨ – Tôi xin trở vào nếu ai trả lời câu hỏi này:

Budapest là gì?

(im lặng)

KHÁN GIẢ 1: – Tôi tố cáo nó là thằng phù thủy

Budapest Budapest là vô nghĩa thần chủ dị đoan

KHÁN GIẢ 3: – Không tôi muốn biết Budapest là gì?

KHÁN GIẢ 2: – Phải Budapest là gì? Budapest là gì?

THI SĨ – Hãy nghe

NGƯỜI MÙ –

Budapest Budapest phải chăng là thần thoại

Budapest Budapest phải chăng là cổ tích

Ngày xưa người ta gọi Budapest lên mặt trăng

Hay một loài hoa hiếm

Một tiên nữ bị đẩy xuống trần

58 | Sáng Tạo số 10 _ 07.1957

Một con ngựa điên thiêu trụi cây cối

Hay chính những người tôi gặp không trông thấy
mặt đây

Tôi không rõ nữa

KHÁN GIẢ 1: – Hay Budapest nghĩa là người mù

KHÁN GIẢ 3: – Người mà đón đau suốt đời tìm
ánh sáng

THI SĨ – Xin im lặng! Xin im lặng!

NGƯỜI MÙ – Tôi móc lấy mắt tôi nhai ngấu
nghiến như đứa trẻ con

Tình nghịch

Ô! Budapest Budapest Budapest

Nỗi cuồng điên cô độc riêng tôi

Phải như thế không?

Tôi ném trả bên ngoài chối từ ánh mai ân huệ.

Ghi nhớ một lần ảnh hình nhục nhã và ôm giữ
một đời

Không bao giờ chết được sống làm kẻ có tội

Ô! Budapest Budapest Budapest

Tôi muốn không bao giờ quên không bao giờ
quên

Hay Budapest là người tình với mái tóc đầy độc
ác

Buộc tôi vào đêm tối không tha

Ô Budapest Budapest Budapest

Về đêm mùa đông lửa ấm tháng mười

Và tiếng xì xào trong mây hãy đi tìm một tiếng
nói

Thì ta cứ coi như một câu chuyện thần tiên mà kể

60 | Sáng Tạo số 10 _ 07.1957

Ngày xưa ngày xưa

Cố ru hồn mình về sâu mãi

Một chàng hoàng tử đẹp yêu nàng công chúa
xinh tươi

Nhưng bỗng chàng bỏ công chúa mà lang thang

Nào ai biết lang thang để làm gì

Nhưng chàng nghe nhỏ to dòng suối cánh chim
rừng già núi thẳm

Chàng vượt hết mọi đèo mọi sông mọi biển

Người kể chuyện cũng không rõ chàng tìm kiếm
chi

Mãi mãi rồi hoàng tử gặp người đẹp cứu nàng
thoát khỏi vuốt yêu tinh

Người đẹp ấy ai biết không

Là nàng công chúa xinh tươi của chàng

(Người mù vào)

KHÁN GIẢ 1: – Budapest Budapest Budapest

Là tên chàng hoàng tử nàng công chúa loài yêu tinh?

THI SĨ –

Tôi nhận rằng thơ và ích như những trận mưa

Như những cái hồn bóng gió những giấc mộng đêm hè

Như tiếng hót họa mi hay sơn ca đầu xóm

Bằng lưu ly thảo luyện luyện

Bàn tay hện hò đón mình ở một ngã tư

Căn nhà cũ không kỷ niệm không thần tình hồn thời gian

Bãi trống cỏ may và trinh nữ

Hình như chúng ta tới đây đều phải đi qua mùa thu

Con đường quen thuộc hơn một ngã tâm hồn

62 | Sáng Tạo số 10 _ 07.1957

Chúng ta đi một mình hai người – bạn hay tình
nhân

Hay với cả gia đình

Heo may mang ngậy ngất về trên trán

Mối sầu một mình – a – vạn cổ sầu

Vài hình ảnh riêng chút hành lý

Tôi xin kể truyện

Ô Budapest Budapest Budapest

Dù biết chắc chẳng ai chú ý đến thơ

Vì chỉ có kẻ điên mới đi mua khí trời

Phải không những em bé ngồi từng lâu chót vót?

Tôi muốn hôn nỗi buồn trên bàn chân

Uống tiếng ly rơi vỡ nâng niu bấy tóc khói

Và ngã lộn trong diêm xoáy mắt em

Ngã xuống vực hy vọng

Hãy khua động hai bàn tay sạch sẽ

Tưởng thiên nhiên đùng chạm ánh sáng tung
tăng

Rung chuyển thân thể tôi giữa ruột đất

Một vì sao thường để bao nhiêu năm rụng đỏ
môi em?

Muôn nghìn năm

Mãi mãi

HỢP XƯỞNG – (trong khi đọc đoạn này thì màn
mở lên)

Ô Budapest Budapest Budapest

Người ngồi ở đâu? Hà Nội hay Paris, New York
hay Varsovie

Ô Budapest Budapest Budapest

Nhìn lên sân khấu học thuộc lòng mỗi lời

Ô Budapest Budapest Budapest

64 | Sáng Tạo số 10 _ 07.1957

Tên một thành phố hơn một thành phố

Ô Budapest Budapest Budapest

Thảm kịch thần thoại ác mộng hay giữa đời

Ô Budapest Budapest Budapest

Budapest Anh hùng ca,

Tháng 6–1957

THANH TÂM TUYỀN

(Trích Budapest Anh hùng ca)

VĂN CHƯƠNG VÀ SIÊU HÌNH HỌC

HOÀNG THÁI LINH

 uốn giới thiệu một sự kiện gì (người hay vật), thiết tưởng nên nói lên cái đặc điểm nhất của người hay vật đó. Để giới thiệu văn chương Âu châu hiện đại nói chung và văn chương Pháp nói riêng, chúng tôi đã chọn đầu đề: “Văn Chương và Siêu hình học”, vì nét đặc biệt của văn chương đó là tính cách triết lý của nó.

Dĩ nhiên, những A. Camus, J. P. Sartre, André Malraux v. v... mỗi người có sắc thái riêng, không ai giống ai; nhưng tất cả đều gặp nhau

trên một vài nét chính, Lời nói, giọng nói của họ khác nhau, nhưng hình như họ đều bắt đầu từ một khởi điểm, cùng bàn đến một vấn đề.

Trước khi giới thiệu từng người, chúng tôi xin trình bày cái căn bản chung của các nhà văn đó.

KHỞI ĐIỂM CHUNG

Tháng chạp 1940, trong buổi diễn thuyết do Ủy Ban Văn Hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO) tổ chức ở giảng đường đại học Sorbonne, Malraux đã nói: « Cuối thế kỷ XIX, Nietzsche lớn tiếng tuyên bố Thượng đế đã chết với một giọng bi đát. Và ai cũng hiểu câu đó muốn nói gì; câu đó có nghĩa là từ đây người sẽ làm chủ cuộc đời mình vì Thượng đế đã chết. Nhưng ngày nay, vấn đề đặt ra cho chúng ta là ở trên mảnh đất Âu châu cũ kỹ này, con người đã chết hay chưa? »

Câu hỏi trên của A. Malraux đưa chúng ta vào bầu không khí chung của văn chương Âu châu. Đó là một bầu không khí thắc mắc, hoài

nghi, bản khoán, muốn đặt vấn đề lại những giải pháp đã biến thành tin tưởng của những thế hệ trước.

Một cách hết sức tổng quát, là có thể xác định văn hóa Âu châu từ phục hưng đến đầu thế kỷ XX như một nỗ lực giải phóng con người tư tưởng, cảm xúc, chính trị khỏi vòng cương tỏa của Thiên Chúa giáo thời Trung cổ, để tiến lên chỗ Độc lập. Con người cận đại muốn tự trách nhiệm lấy cuộc đời mình, xây dựng nó mà không cần đến tôn giáo, thần thánh giúp đỡ, vì nghĩ rằng chính tôn giáo làm cho người ỷ lại, mất tự tin. Nói khác đi, tôn giáo chống lại một nhân bản lấy người làm căn bản và cứu cánh sau cùng. Từ chỗ tin tưởng đó, con người cận đại Âu châu tin rằng có thể xây một xã hội hạnh phúc, tốt đẹp, người thân ái với người. Những Saint Simon, Marx, Proudhon, v. v... mơ ước thực hiện một thế giới đại đồng... Những Kant, Hegel, Auguste Comte... nuôi triển vọng đặt một cơ sở lý thuyết cho sự thống nhất nhân loại, căn cứ vào lý tính phổ biến.

Đặc biệt là tính cách lạc quan của lòng tin tưởng đó. Lạc quan vì cho rằng có thể thực hiện được trên đời này sự hòa hợp giữa người với người về tư tưởng, quyền lợi, và hạnh phúc, hòa bình bằng sức cần lao, phát minh khoa học, kỹ thuật. Nhưng tại sao lạc quan? Vì tin tưởng đó chỉ là mơ ước, lý thuyết trừu tượng. Nhưng thực ra có sự ly dị bi đát giữa cuộc đời thiết thực và lý thuyết. Trên lý thuyết, đời có thể đẹp, chứa chan hy vọng... Nhưng thiết thực, đời sống hằng ngày không thể. Con người Âu châu hiện đại đã sống qua hai kỳ đại chiến, phải chịu đựng tất cả những kết quả của chiến tranh. Tù đầy, giết chóc đã làm cho họ tỉnh giấc mơ thần thánh hóa con người, đã giúp họ khám phá được bộ mặt thực thân phận con người, và do đó làm cho họ chán ghét những hệ thống trừu tượng, những danh từ tự do, dân chủ, hạnh phúc v. v.. đẹp, nhưng rỗng tuếch.

Vũ trụ của chiến tranh là vũ trụ bạo động; Luật chiến tranh là tàn sát, ức hiếp, mạnh được yếu thua, vì người là kẻ thù với người. Khi người ta

chưa muốn giết, người ta bắt đi đày trong những trại tập trung. Sibérie của Liên xô, Ravensbruck, Dachau, Büchenwald của Đức quốc xã là những nơi hàng triệu con người bị chà đạp, trước khi chết một cách vô ích.

Những cực hình chỉ làm khổ thần xác không đáng kể khi đem so sánh với những cực hình mà Gabriel Marcel gọi là kỹ thuật làm nhơ bẩn (techniques d'aviilissement) tâm hồn, tinh thần, nhân phẩm con người mà ta thường định nghĩa như một giá trị, vẻ đẹp. Mục đích những người coi trại tập trung nhằm là tạo ra một bầu không khí ghen ghét, thù hằn, ích kỷ, đê tiện giữa các người tù, và bắt họ phải sống theo những bản năng thú tính (mặc cho đói, rồi cho ăn ít để tranh nhau v. v. . .) Cực hình ghê gớm, vì phải sống với nhau như những con vật trong một hỏa ngục trần gian.

Cực hình ghê gớm đó, dưới một hình thức khác, là sự làm việc bó buộc một cách vô ích, không nghĩa lý gì vì mục đích là làm nhục con người ý thức, tự do bằng cách bắt làm việc như

con vật mà không gán cho nó một ý nghĩa nào.

« Tôi nghĩ rằng nếu người ta muốn tiêu diệt một người bằng thứ cực tình làm ghê rợn cả đứa giết người độc ác nhất, chỉ cần làm cho việc làm bó buộc (*Travail forcé*) trở nên hoàn toàn vô lý và vô ích... Nếu người ta bắt một người tù đổ nước từ thùng này sang thùng kia, rồi đổ lại thùng thứ nhất, hay nghiền cát hoặc bắt san phẳng một đồng đất rồi lại vun thành đồng đất, tôi tin rằng chỉ vài ngày như thế là người tù kia sẽ đi thắt cổ hoặc phạm những tội tày đình, vì họ thà chết của hơn chịu đựng mãi một nhục nhã, một tủi hổ và một cực hình nhu thế. (Trong *Les Souvenirs de la Maison des morts*).

Thật thế, cực hình không phải ở chỗ làm việc khó nhọc, nhưng ở lại làm việc không nhằm một mục đích gì. Người tù trong các trại tập trung đau khổ, nhưng đau khổ hơn cả là không thể gán cho sự chịu đựng đau khổ của mình một ý nghĩa nào, Đau khổ vô ích, chết vô ích.

Trong *La Condition Humaine* và *Le Temps*

du Mépris của Malraux, cái chết bao giờ cũng cô đơn, nhưng dù sao cũng còn là sự cô đơn được nâng đỡ bằng một viễn ảnh thế giới mới đang lên. « Một người ngã xuống, muôn người đứng dậy », hay bằng mối tình huynh đệ giữa những người cùng một chí hướng. Trái lại cái chết trong trại tập trung là một cô đơn tuyệt đối, hoàn toàn vô ích vì người tù chết trong bùn nhơ, trong cái đê hèn của một tinh thần sa đọa.

Trong cái xã hội bạo động đó, con người không còn nhận ra mình và người khác là người nữa. Đó cũng là lý do cắt nghĩa lại sao các họa sĩ Âu châu không dám vẽ mặt người lạnh lặn, nhưng vẽ một bộ mặt « tan tành » sứt mẻ, hay mỗi bộ phận một nơi như bức họa Guernica của Picasso. Hội họa đã muốn nói lên sự ly dị, phân tán tinh thần của con người với chính mình và với người khác. Không còn thống nhất, hòa hợp nữa.

Trước hoàn cảnh ấy, văn nghệ sĩ, triết gia không thể đứng ngoài làm khách bàng quang, tiếp tục sáng tác không dính líu đến cuộc đời thiết

thực. Triết gia bỏ tháp ngà, văn sĩ bỏ tao đàn, lẫn lộn với con người ngoài phố, di cư, tù đầy...

Như thế, văn chương chỉ có tính cách tiểu thuyết, nghĩa là tưởng tượng hay phân tách tâm lý, hay kỹ thuật hành văn đều không còn nghĩa lý gì. Văn chương trở thành những suy nghĩ (méditations) về thân phận con người, về ý nghĩa sau cùng người đời và đời người. Văn chương là Siêu hình học.

TIỂU THUYẾT TRIẾT LÝ

Thường thường, tác phẩm nào của một đại văn hào cũng đều bao hàm một vài tư tưởng triết lý. Khi nói triết lý, không nên vội cho đó chỉ là những suy luận trừu tượng bên lề cuộc đời; Triết lý ở trong cuộc đời và bắt đầu từ cuộc sống hằng ngày. Con người triết lý là con người trong khi sống, dừng lại, thắc mắc và muốn hỏi ý nghĩa sau cùng những hành động của mình để xác định một thái độ trước cuộc đời. Nếu coi triết lý là vấn đề lập trường, ai cũng có triết lý, phải triết lý vì không ai tránh được sống và hành động. Pégny

nói: « Ai cũng có một Siêu-hình-học, rõ rệt hay công khai, nếu không, không thể sống được » (Notre Jeunesse),

Như thể văn chương, triết học, chính trị chỉ là những hình thức biểu lộ khác nhau lập trường của con người trước người đời và đời người. Khi nói văn chương có tính cách triết lý, không có ý bảo văn nghệ sĩ suy luận về cuộc đời và xếp những tư tưởng đó vào một hệ thống chặt chẽ, mạch lạc như các triết gia, giáo sư ở nhà trường. Vấn đề không phải là cắt nghĩa cuộc đời hay xác định những điều kiện để sống, nhưng là thể hiện ngay lối sống, thái độ trước cuộc đời đó lên.

« Chính trong con người, trong những tình yêu, ghen ghét, trong cuốn sử đời mình hay xã hội mà con người là triết lý, và Siêu hình học không cần phải chỉ là công việc một vài giờ trong một tháng như Descartes tưởng. Siêu hình học hiện diện trong từng cử động của con tim như Pascal đã nói » (M. Merleau Ponty, *Sens et Non Sens*, Irang 55.)

Như thế tiểu thuyết không còn nhằm mục đích kể chuyện, mô tả tâm tình nhân vật hay hoàn cảnh xã hội. Tiểu thuyết Pháp hiện đại là một trình bày thân phận con người trong những khía cạnh sâu xa và phổ biến nhất của nó. Sartre, Camus, G. Marcel, là những nhà triết học, đồng thời cũng là nhà văn, viết kịch, tiểu thuyết. Họ là những người vừa suy tưởng vừa viết văn. Do đó, ta không hiểu các tác phẩm văn chương họ viết, nếu không hiểu tư tưởng của họ. Ví dụ, không thể hiểu tất cả những tiểu thuyết, kịch của Sartre nếu không đọc *L'Être et le Néant*; không hiểu *l'invitée* của Simone de Beauvoir nếu không đọc *Pyrrhus el Cinéas*. Vì thế, chúng ta đứng trước một thứ văn chương triết lý, không phải tưởng tượng. Mô tả địa vị con người trong mối tương quan với người khác, với cuộc đời, vũ trụ, lịch sử thay thế cho mô tả tâm lý hành động thời trước. Dĩ nhiên nếu muốn gọi là phân tách tâm lý cũng được, nhưng như thế là còn nông cạn, mới nhìn bề mặt thôi, chưa đi sâu vào các cốt yếu là ý nghĩa những cử chỉ tâm lý đó.

Ta có thể trình bày bi kịch trong truyện l'Invitée của S. De Beauvoise bằng những danh từ tâm lý học; Pierre yêu Françoise. Xavière quyến rũ, Pierre thêm muốn Xavière, Françoise ghen.

Nhưng thế nào là yêu? Yêu là tự hiến cho người mình yêu và muốn người yêu cũng tự hiến cho mình hoàn toàn: Chúng ta là một. Yêu cũng không phải yêu một phần, một cái gì của người yêu (mái tóc, đôi mắt, v, v..) nhưng là yêu một ai (quelqu'un) vì toàn thân, tất cả con người và cái vũ trụ của người đó. Đang khi sống yêu đương, hai người thấy như thời gian dừng lại, hay mình đã ra khỏi thời gian biến đổi để hòa hợp trong vĩnh viễn. Nhưng cảm giác ra khỏi thời gian chỉ là lòng tin tưởng của hai người thôi, vì lòng tin tưởng ấy thực sự là ảo vọng khi Françoise thấy Pierre yêu Xavière. Cho nên tình yêu chỉ là những khoảnh khắc biến đổi trong cái biến đổi của thời gian, vì chúng ta không thoát khỏi thời gian. Hơn nữa yêu thực sự bao giờ cũng chỉ là muốn được yêu, vì nếu có sự tự hiến hoàn toàn, sao Françoise lại ghen. Ghen là ý chí muốn chiếm đoạt người

yêu như vật sở hữu, nghĩa là chỉ muốn một mình được yêu. Như thế không có tình yêu chân chính tự hiến vì sự thực ai cũng chỉ nghĩ đến mình. Tương giao thất bại. Rút cục, mỗi người lại trở về cái cô đơn của lòng mình mỗi khi không được yêu. Trên mặt đất, có một chỗ Françoise sẽ bị loại ra, đó là nơi hẹn hò gặp nhau của Pierre và Xavière. Vậy bi kịch không phải là tâm lý, nhưng siêu hình, Françoise tưởng rằng có thể sống đời đời với Pierre trong tình yêu. Xavière xuất hiện, xen vào tình yêu hai người, làm cho Françoise tỉnh ngộ, nhận thấy cái không tưởng của kết hợp và sự cô đơn tuyệt đối của mỗi ý thức. Vấn đề triết lý ở đây là xem giữa người với người có tương giao đích thực không.

Một truyện khác; cuốn *La Pesle* của A. Camus. Cái bi kịch trong sách cũng không thuộc loại tiểu thuyết xã hội, mà là siêu hình. Bệnh dịch hạch lan tràn trong thành phố Oran bên Algérie. Thành phố bị cắt đứt liên lạc với thế giới bên ngoài, sống tranh đấu với bệnh dịch trong cô lập, đau thương, hy vọng. Bệnh dịch là vấn ảnh những

tai nạn, lầm than của thân phận con người. Ai chịu trách nhiệm? Tại sao những đứa trẻ vô tội cùng thành nạn nhân của dịch? Nếu loài người được dựng nên bởi tình yêu của Thượng đế, tại sao có Đau khổ vô lý? Tôi từ chối không yêu mến sự sáng tạo trong đó những đứa trẻ bị quần quai đau khổ » Camus.

Đời sống có ý nghĩa gì không, « đời đáng sống hay không đáng sống » trước những cái vô lý cuộc đời? Cái gì làm cơ sở cho hành động! Một nhân bản xây trên những nhận xét đó phải như thế nào?

Độc chuyện, chúng ta chỉ thấy hiện lên trong trí những câu hỏi về ý nghĩa cuộc đời, cái chết, mối lương quan giữa người với người, với vũ trụ.

Tiểu thuyết vì thế không còn tính chất lãng mạn, xa thực tế, thoát ly. Văn chương hiện đại Pháp nhập thế (engagée) không phải để xoa dịu, giải trí nhưng là gây thắc mắc, suy nghĩ để nhận định một thái độ sống. Trong viễn tượng đó, cái cốt yếu không phải là hành văn, nhưng là thể hiện

được ý nghĩa, nội dung của chữ, hay lời muốn nói.

Văn chương hiện đại cũng không tả chân. Tả chân biểu lộ thái độ khoa học, khách quan, Nhà khoa học đứng ngoài điều mình tả, tự xóa vì chỉ cốt mô tả đúng sự thực, có thể nào nói lên thế. Trái lại, nhà văn bây giờ đứng trong điều mình diễn tả vì tác giả muốn gửi vào lời nói một lối nhìn về cuộc sống hay một quan niệm về đời người với một tấm lòng tin tưởng tha thiết và thẳng thắn,

MỘT NHÂN BẢN BI ĐẤT

Những vấn đề triết lý đó nêu lên trong một không khí bi đát. Bi đát trong việc tìm cho cuộc đời một ý nghĩa; Bi đát trong việc thực hiện ý nghĩa đó. Trong cuốn « l'Étranger » của A. Camus con người khi ý thức cuộc đời, thấy mình xa lạ với cái thế giới vô hồn này, xa lạ với cả những người khác. Không có gì sẵn sàng cả, là chỉ việc hưởng dụng, phải tự tìm, tự tạo. Bi đát vì con

người hiện đại không còn muốn bị lừa, sa vào cạm bẫy những hệ thống triết lý tốt đẹp, nhưng trừu tượng, lý thuyết, dễ dàng quá; Bị dắt vì không còn tin tưởng vào một ý nghĩa cuộc đời do tôn giáo ban cho, hay do tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Nhìn vào thực tại, chỉ thấy hỗn độn phức tạp hay đổ vỡ mệnh mang.

Nhưng con người hiện đại không sợ nhìn thẳng thực tại đó, trái lại muốn đi đến cùng, vì không muốn tự lừa dối, an ủi bằng những giải pháp quá đơn giản, dễ dãi.

Thái độ đó bao hàm một nhân bản mới. Văn chương không còn là mô tả, tri thức, nhưng là một giải phóng, muốn bênh vực con người trước mọi hình thức chà đạp, giản lược con người vào phương tiện, đồ dùng

Chính trong hoàn cảnh bi đát đó, con người mới khám phá thấy người đồng loại cùng chung một thân phận, một kiếp người. Văn chương không còn phải là tiếng nói của cảm xúc cá nhân,

nhưng là tình yêu bao trùm cả loài người, lo lắng số phận cả nhân loại và bảo vệ những giá trị phổ biến trong con người.

Không còn vấn đề gì sôi nổi hơn vấn đề sống chết của nhân loại trước đe dọa bạo động những « kỹ thuật làm như bản », trước chiến tranh, tàn sát, tù đày. Văn chương là tiếng kêu phản kháng sự giết chóc, là chứng minh liên tục những thực tại đau đớn kia để chống lại thói quen hay quên của người ta. Phải làm cho mọi người luôn luôn cảm thấy những thực tại bị dìm để họ không thể đọc như đọc tiểu thuyết, khi những sự thực tàn nhẫn đã rơi vào dĩ vãng, biến thành lịch sử nghĩa là tạm thời ở ngoài không liên hệ đến đời sống hiện tại của họ.

HOÀNG THÁI LINH

TRẠNG QUỲNH ĐI SỨ

DOÃN QUỐC SỸ kể

Sau khi nghe quan đại thần họ Lưu vừa đi sứ nước Nam về thuật lại mọi việc, vua Tào đập tay lên long án:

– Chuyến này sứ nước Nam tới đây đáp lễ, các khanh khá vì ta tìm kế làm nhục hẳn một phen cho hả.

Quan đại thần họ Lưu cúi thưa:

– Muôn tâu thánh thượng, thần đã giao thiệp nhiều với bấy tôi An Nam quốc vương nên biết khó mà làm nhục được họ. Về tài ứng đối họ vô cùng mẫn tiệp. Lấy lễ mà xử thì họ cũng lấy lễ

xử lại. Nếu mình giữ thái độ gian trá, họ vẫn giữ được điếm đạm, nhưng trả miếng tức khắc khiến mình không há miệng trách họ vào đâu được. Đến mưu trí của họ, như chuyện chơi trâu thực chẳng biết đâu mà lường. (1)

Các vị cận thần khác tâu:

– Xin thánh thượng an tâm, sứ An Nam ở nước họ khác, tới đây khác. Dù nhanh trí, dù tinh khôn đến đâu, hễ cũng sẽ bị chúng thần làm nhục.

Nghe vậy vua Tàu yên tâm, cho bãi châu.

(1) Sứ Tàu mang theo mang một con trâu đực cực lớn, cực khỏe, cực dữ, thách ta tìm trâu chơi lại. Trạng cho vạch một vòng tròn giữa bãi, hện hễ trâu nào chạy khỏi vòng đó là thua. Rồi Trạng cho « xuất quân » một con nghé đói sữa mẹ. Chú nghé chạy ra và nhè háng non Trâu đực húc mà tìm vú khiến con này phải cố chạy ra khỏi vòng để tránh. Trạng vỗ tay reo: « Trâu Tàu thua rồi! »

Một tháng sau Trạng Quỳnh tới Tràng An, vào nhà công quán, ở đó Trạng đã thấy có sứ Miến Điện, sứ Triều Tiên và sứ Mông Cổ.

Sứ Miến Điện tuy không là hòa thượng nhưng cũng là người sùng đạo Phật hiền lành, thực thà, tay luôn luôn lẩn tràng hạt. Sứ Mông Cổ có vẻ ngốc nghếch, bộc tặc. Duy có sứ Triều Tiên là thông minh nhưng lại quá đạo mạo. Tính tình ba sứ đều khác hẳn với Trạng.

Nghe Trạng kể những chuyện ứng đối tương tự như câu:

Trưởng nội vô phong, phạm tự lập

Hung trung bất vũ, thủy trường lưu

thì sứ Mông Cổ thích chí cười hô hố, sứ Miến Điện suy nghĩ một lát rồi mới tủm tỉm, còn sứ Triều Tiên vẫn trầm mặc ngồi yên một góc, chẳng nói chẳng rằng.

Ngay buổi chiều hôm sứ nước Nam tới vua Tàu có sai một viên quan trong viện Hàn Lâm đem đến công quán bốn chiếc bánh. Ông Hàn này đặt bánh trên bàn, chào bốn sứ rồi khoanh tay ngồi từ tại trong một góc phòng. Sứ Miến Điện ngồi nguyên chỗ cũ tay lẩn tràng hạt; sứ Mông Cổ nhìn bánh, nhìn ông Hàn Tàu rồi nhìn các sứ thân bạn như muốn hỏi xem: « Ý họ định gì? »; sứ Triều Tiên điềm đăm cúi đầu suy nghĩ. Trạng ra ngồi bên bàn, thủng thỉnh bóc bánh ăn. Hết cái này sang cái khác, kỳ hết. Ông Hàn Tàu bèn tiến tới xòe bốn ngón tay ra trước mặt Trạng. Trạng xòe hai tay đưa ra tám ngón trước ông Hàn Tàu. Ông Hàn Tàu gật đầu chỉ vào bụng. Trạng liền nắm tay đưa ra phía trước mặt.

Đến đây ông Hàn vái chào bốn sứ rồi ra về.

Vua Tàu ngồi đợi ở điện Thái Hòa, Ông Hàn về tâu chuyện lên vua rằng:

– Muôn tâu bệ hạ, khi thần đặt bánh lên bàn sứ An Nam coi như của bệ hạ ban nên xơi tất. Hạ thần bên đưa bốn ngón tay ra, ý nói: « Tứ di lai

triều » (Bốn giống dân đến châu), sứ An Nam đưa ngay tám ngón tay ra đối lại: « Bát man tấn cống » (Tám giống người đến cống). Hạ thần chỉ vào bụng, ý nói người nước ta đều là « Hung trung binh giáp » (Trong bụng chứa đầy binh giáp), sứ An Nam bèn nắm tay đưa ra đối lại rằng dân nước hân: « Chưởng thượng kinh luân » (Trên tay gồm hết kinh luân). Xét ra trong bốn sứ đến triều kiến quả thực chỉ có sứ An Nam là miễn tiện hơn cả.

Trong khi đó ở nhà công quán sứ Miến Điện vẫn lần tràng hạt, sứ Triều Tiên càng đắm chiêu suy nghĩ, sứ Mông Cổ chạy lại hỏi Trạng:

– Vừa rồi hai vị đối đáp gì với nhau vậy?

Trạng điềm nhiên trả lời:

– Có gì đâu ông Hàn Tàu thấy tôi ăn hết cả bốn cái bánh thì giơ tay ra hiệu: « Sao ông ăn cả bốn cái bánh như vậy? ». Tôi giơ tám ngón để đáp: « Đến tám cái tôi ăn cũng hết nữa là ». Ông Hàn chỉ vào bụng ý nói: « Ông ăn cả như vậy

không sợ vỡ bụng sao? » Tôi giờ nắm tay ra đáp: « Thứ bánh nhỏ bằng nắm tay như vậy thì có gì mà vỡ bụng. » Ông ta thấy tôi nói có lý nên rút lui.

Tên thị vệ Tàu đứng đấy – tiếng là để hầu, kỳ thực để do thám – bèn mật báo về triều cho nhà vua hay. Vua Tàu lập tức triệu quan đại thần họ Lưu tới hỏi ý kiến.

Vị này đáp:

– Muôn tâu: sứ An Nam chắc là thấy sứ Mông Cổ ngọc nghêch nên mới giải thích đùa như vậy; hạ thần e rằng trong cuộc đối đáp bằng cử chỉ đó, sứ An Nam còn có ý nói nhiều điều nữa mà chúng ta chưa hiểu hết. Biết đâu đó không là một bài thơ tiếp lời ta mà bàn về « tứ thời bát tiết? » Chẳng lẽ ta hỏi lại thì còn gì là thể thống?

o O o

Thẩm thoát Trạng ở Tràng An vừa được một tháng. Chưa thấy vua Tàu chính thức vời bốn sứ vào để bàn về mọi nghi thức giao hảo.

Tuy mới một tháng qua mà Trạng đã thêm hai lần bị thử tài.

Lần thứ nhất: Tự nhiên có một viên quan trong viện Hàn lâm đến nhà công quán tìm Trạng rồi hỏi dựng đứng một câu:

– Chúng tôi được nghe nói ngài vẽ giống vật khéo và nhanh lắm phải không?

Biết là họ định thử mình đây, Trạng đáp liền:

– Dạ, khéo thì biết thế nào là cùng nhưng nhanh thì nhất định tài tối khó ai bì kịp.

Quan Hàn lâm mỉm cười cáo biệt. Hôm sau trạng được vua Tầu vời vào điện Thái Hòa, ở đây đã có một họa sư tài ba nhất nước Tầu chờ Trạng để cùng thi vẽ nhanh. Hẳn quý vị độc giả còn nhớ kết quả: Trạng của chúng ta đã nhúng cả mười ngón tay vào nghiên mực ngoằn thành thời con giun trên tấm lụa bạch khi tiếng trống vừa dứt.

Khi Trạng trở về công quán, vua Tào mới nói với quần thần:

– Điều hớ là mình không định trước phải vẽ con vật nào.

Quan đại thần họ Lưu (xin nhắc lại: tức là vị đại thần đã đi sứ nước Nam và đã từng chạm trán với Trạng) lên tiếng:

– Muốn tâu, thì bao giờ hạ chẳng nhằm đúng vào điểm hớ để mình không nói vào đâu được. Cứ như cách thức họ đem ghé ra chọi trâu khi xưa thì mưu cơ của họ chẳng biết đâu mà lường được. (Quan đại thần họ Lưu có vẻ bị ám ảnh nhiều về việc chọi trâu).

Một vị lão thần khác nói:

– Muôn tâu thánh thượng, thần đã có cách ra cho hần một đề thơ.

Quan đại thần họ Lưu vội nói:

– Ấy chớ, thi ca là sở trường của nước họ.

Vị lão thần gạt đi một cách cương quyết:

– Xin cứ yên tâm! Xin cứ yên tâm! Tôi đã có cách.

Ngay hôm sau, lại một quan Hàn lâm khác đến công quán đúng lúc Trạng và sứ Triều Tiên đang trở lại họa thư. Sứ Triều Tiên lộ vẻ thán phục Trạng lắm, không còn giữ thái độ lạnh lùng như xưa nữa.

Quan Hàn lên tiếng hỏi Trạng:

– Nghe nói, quan Trạng ngài giỏi về thi văn lắm, có thật thế chẳng?

Trạng đáp:

– Chúng tôi chỉ gọi là biết làm thơ đúng niêm đúng luật một chút mà thôi.

Sứ Triều Tiên trách Trạng quá nhũn nhặn! Lại đem cả những bài thơ vừa xướng họa ra đưa cho ông Hàn Tàu xem.

Ông Hàn nói:

– Sớm mai tôi xin đến đây rước hai ngài vào điện Thái Hòa để Hoàng thượng cùng chúng tôi được dịp thưởng thức văn tài của các quý ngài.

Quả nhiên sớm hôm sau ông Hàn tới đón Trạng cùng sứ Triều Tiên tới điện Thái Hòa yết kiến vua Tàu. Khi ai nấy đã an tọa, một tên thị vệ ở trong chạy ra đánh vào chiếc trống lớn, chỉ dùi lên trời rồi lẳng lẳng đi vào.

Trạng biết đó là cách ra đề, nhưng vẫn chưa hiểu ý họ định nói gì. Liếc nhìn sứ Triều Tiên. Trạng thấy ông này có vẻ hiểu, đương gật gù cầu tứ rồi viết câu đầu. Trạng chặc lưỡi ngoảnh vội lên tờ hoa tiên bốn dòng tứ tuyệt rồi dâng lên vua Tàu. Lúc mang lên nộp Trạng có đi qua chỗ sứ Triều Tiên vỗ vai ông ta rồi chỉ vào bài thơ của mình cười, tỏ ý Trạng đã làm bài đó trong một

lúc thi hứng sung mãn vô cùng. Nộp xong Trạng trở về thì khuỷu tay lên bàn, đỡ lấy cằm, đôi mắt xa xôi... Hình như Trạng muốn tức cảnh nghĩ thêm một bài nữa.

Trong khi đó vua Tàu, mặt rồng hơn hở, mở tờ hoa tiên ra đọc. Nhà Vua hơi cau mày suy nghĩ rồi kín đáo vẫy mấy vị cận thần lại hỏi khế điều gì. Các vị cận thần cùng châu vào bài thơ, cùng nhúu lông mày, rồi cùng lắc đầu.

Vua Tàu đành cho vời Trạng lên cùng một lúc với sứ Triều Tiên nộp bài – rồi nói:

– Chữ khanh viết thảo, trẫm không sao đọc nổi.

Trạng kính cần tâu:

– Dạ! Tàu Bệ Hạ, nếu vậy để thần xin viết lại chân phương ạ.

Rồi Trạng viết.

Vua Tào cùng quần thần so bài thơ thất ngôn bát cú của sứ Triều Tiên với bài tứ tuyệt của Trạng, đều nhận rằng tứ thơ vịnh “Tràng An đại cổ” vắn Thiên (2) của cả hai đều sâu sắc nhưng lời thơ của Trạng bay bướm hơn nhiều.

Khi hai sứ thần đã rời khỏi điện Thái Hòa trở về công quán, quan đại thần họ Lưu chột vỗ đùi nói lớn:

– Chúng ta lại mắc mưu sứ An Nam rồi.

Nhà vua và các vị đại thần khác thấy đều ngạc nhiên nhìn Lưu công. Ông này nói:

– Muôn tâu Thánh thượng, dù thông minh đến mấy cũng không thể nghe dứt tiếng trống mà hiểu ngay đầu đề rồi lại làm xong ngay bài tứ tuyệt. Cách viết thảo đó chẳng qua là hoãn binh chi kế để tìm tứ thơ của sứ An Nam.

Lúc đó quần thần mới ngăn người tỉnh ngộ và vua Tào khen mãi quan đại thần họ Lưu tỉnh ý.

Tối một sớm kia khi Trạng thức dậy thấy công quán có vẻ rộn rịp khác thường. Ra bao lơn nhìn xuống, quanh nhà công quán đều có lính ngự lâm mặc quần áo đỏ, nẹp xanh, vây kín.

Lát sau, viên hành tẩu bộ Lễ tới đệ lên một phong thơ trong đó đại ý nói: xin bốn sứ thần hãy chuẩn bị tiếp quan đại thần bộ Lễ, có lẽ sắp tới. Lính thị vệ vẫn canh gác nghiêm chỉnh mà bốn sứ chờ mãi chẳng thấy quan đại thần bộ Lễ tới. Trạng nghĩ rằng họ lại định giở trò gì để thử thách mình đây.

Ngồi xếp bằng tròn ngay ngắn, mặt nhìn thẳng, dáng thực nghiêm chỉnh Trạng cất giọng sang sảng ngâm thơ. Giọng Trạng lúc bỗng vút như ngọn trúc đêm trăng lúc trầm trầm mang máng buồn như suối vang lên là đáy vực, nhiều lúc giọng ngân dài ngâm ngợi kiên nhẫn. Các sứ lắng nghe và nhìn Trạng chan chứa cảm tình. Sứ Miến Điện ngừng lần tràng hạt, bâng khuâng. Sứ Triều Tiên lắng nghe rồi cúi xuống suy nghĩ như muốn phân tích giọng ngâm để tìm hiểu ý nghĩa

bài thơ và tâm trạng của Trạng. Sứ Mông Cổ sán lại gần gạn hỏi ý nghĩa bài thơ, Trạng chỉ cười.

Có gì đâu tiếng là bề ngoài đọc thơ trang trọng, kỳ thực phần nội dung chỉ là bài thơ cũ của Trạng ốm ở chùa cô hàng bánh. Số là hồi vừa thi rớt Trạng nguyên, Trạng có ghé vào nghỉ chân ở một quán bánh vùng kế cận kinh đô. Cô hàng đơn đả mời chào. Trạng ngồi xuống ăn liền, vì đang khi đói bụng. Ăn xong đứng dậy cảm ơn rồi đi thẳng. Bị cô hàng níu áo lại đòi tiền, Trạng làm bộ ngạc nhiên:

– Chết chưa, tôi cứ yên chí là cô có lòng tốt mời nên mới dám ăn. Trong túi tôi hiện nay không có một đồng nào thì lấy gì mà trả cô bây giờ. Thôi thì xin làm bài thơ tạ ơn vậy.

Đoạn ứng khẩu đọc liền:

Đang khi nắng cực (3) đói lòng thay,

Thiết đãi ơn cô có bụng này.

Giờ biết lấy gì mà tạ lại,

Xin quỳ hai gối chống hai tay.

(3) Nặng cực: tiếng nói lái

Chính là bài thơ mà vừa rồi Trạng ngồi rất nghiêm chỉnh cao giọng ngâm vang công quán. Bị sứ Mông Cổ gạn hỏi mãi, Trạng nói thực:

– Bài này ông không thể thưởng thức nổi.

Sứ Mông Cổ ngạc nhiên hỏi:

– Vì sao vậy?

Trạng đáp:

– Vì ngôn ngữ nước tôi có điểm đặc biệt là cách nói lái. Ngôn ngữ nước nào không có cách nói đó thì không sao thông cảm nổi cái hay của loại thơ văn trên.

Thấy sứ Mông Cổ có vẻ tiếc hận, Trạng vô vai an ủi:

– Thôi để kiếp sau tiên sinh xin với Ngọc Hoàng cho đầu thai sang nước Nam chúng tôi, tự khắc được dịp thưởng thức lo gì.

Lúc đó vẻ mặt sứ Mông Cổ mới vui vui lên được một tí.

Mặt trời đã đứng bóng. Quan Đại thần bộ Lễ vẫn chưa thấy tới, mà cơm nước cũng chẳng thấy gì. Bốn sứ đói cồn ruột.

Lát sau viên hành tẩu bộ Lễ tới xin lỗi, nói có lẽ đến chiều quan đại thần mới tới được.

Theo sau viên hành tẩu là ba tên thị vệ, một tên cầm cái trống khẩu, một tên cầm cuộn giấy — thứ giấy bồi dày — và tên thứ ba bưng mâm cơm.

Khi mở lồng bàn ra... chà! Cơm muộn là phải, toàn những sơn hào hải vị xếp chặt mâm.

Tên thị vệ mở cuộn giấy ra trước bốn sứ để xin ý kiến. Trên tờ giấy trắng rộng đó có ghi bảy chữ nét mực rất đậm:

“Chỉ hắc mặc bạch, hữu thị phù?” (Nghĩa là “Giấy đen mực trắng, có thể chăng?”)

Dùng giấy trắng mực đen để hỏi điều ngược đời “giấy đen mực trắng” thì ai mà chịu!

Cả bốn sứ coi xong cùng lúc đầu. Viên hành tẩu lẳng lặng đi khỏi.

Lập tức tên thị vệ cuộn tờ giấy lại cùng tên cầm trống ra theo và tên thứ ba bùng mâm đi nốt.

Trạng gật gù biết ý vua Tào định thử gì rồi.

Kể ra thì cả bốn sứ cùng đói meo, nhưng Trạng vốn ở đất nghèo nhịn đói quen nên nằm khoèo ngâm thơ tràn, giọng vàng vắn sang sảng. Toàn là những bài của Trạng làm, nào bài “Chơi phố Hiến”, nào bài “Đề tượng Bà Bành”, nào bài

“ Lỡm cô hàng nước”, v. v... Trạng không quên ngâm cả bài sỏ thầy giáo thụ:

Này lời giáo thụ gửi về quê

Nhấn nhủ bà bay chớ ngựa nghề...

Được cái ở nơi đất nước non người này vì ngôn ngữ bất đồng nên kể cả những bài “nhảm” nhất, ở bên nhà chỉ dám đọc thầm, Trạng cũng lớn tiếng ngâm tràn cung mây. Cao hứng đến quên cả đôi. Trạng tự nhận là ít khi ngâm thơ hay và được ngâm “hả” đến thế. Lũ lính canh, bỗng giạt sang hai bên — lúc đó trời đã về chiều — viên hành tẩu bộ Lễ tới xin lỗi rằng: Quan Đại thần còn bận việc triều chính nhưng thế nào ngày mai cũng sẽ tới, không biết lúc nào.

Theo sau viên hành tẩu vẫn ba tên thị vệ, vẫn mỗi tên phụ trách một thứ như ban trưa.

Khi tên thị vệ mở cuộn giấy hỏi ý kiến Trạng “chỉ hắc, mặc bạch hữu thị phù »? Trạng gật đầu đồng ý.

Viên hành tẩu tỏ vẻ vui mừng mời Trạng ra ngồi bên mâm tiệc.

Sứ Mông Cổ gật đầu theo sứ nước Nam và cũng được mời ra ngồi bên mâm tiệc.

Sứ Miến Điện tự tại lắc đầu, còn sứ Triều Tiên lắc đầu một cách công phần hơn. Cả hai cùng quay lưng về bàn tiệc tỏ vẻ khinh bỉ.

Khi Trạng cùng sứ Mông Cổ bắt đầu cầm đũa thì tên thị vệ thứ hai vừa đánh trống khẩu vừa nhảy quần quanh phòng như muốn “hồ huê” người ăn. Sứ Mông Cổ gắp đều, mặc kệ. Trạng thì vừa nhấm nháp vừa gật gù nghe trống có vẻ “thú” trò chơi đó lắm. Tên thị vệ, vừa nhảy vừa gõ trống được một lúc thì mệt, tự thấy chán nên thôi. Trạng cũng vừa ăn xong. Có mấy quả lê, quả đào dùng làm đồ nước, Trạng không ăn nhưng nhón cất vào túi.

Sứ Mông Cổ sau khi cơm no tửu say lên giường ngủ liền. Trong khi sứ Miến Điện ngồi lẫn tràng hạt, sứ Triều Tiên tiến đến trách Trạng:

– Ông gật đầu nhận là “giấy đen mực trắng” rồi ra ngồi hưởng tiệc như vậy, có phải là thái độ của đạt nhân quân tử chăng?

Trạng đáp:

– Nếu tiên sinh hiểu đạt nhân là người thấu suốt lý lẽ, quân tử là người lãnh nhiệm vụ dịu dặt, giáo huấn thế nhân thì tôi quả là đạt nhân quân tử. Tôi sẽ dạy cho vua Tàu sáng lẽ “còn mất, được không”.

– Tiên sinh gật đầu nhận là “giấy đen, mực trắng” rồi ngồi dự tiệc mà là dạy vua Tàu sáng lẽ “còn mất, được không”?

– Chính thị!

– Xin tiên sinh chỉ giáo cho ngu này được rõ điều đó.

Trạng ân cần cầm tay sứ Triều Tiên mời ngồi xuống bên mình rồi hỏi:

– Tiên sinh hẳn biết truyện quân Nguyên trước đây ba lần bị thảm bại ở nước tôi?

– Điều đó tôi có biết.

– Như vậy có phải người nước tôi “uy vũ bất năng khuất” chẳng?

– Đúng!

– Sau ba lần chiến công oanh liệt như vậy mà vua nước tôi, khi viết thư cho Nguyên Thế Tổ, vẫn dùng lời lẽ cực kỳ nhũn nhặn.

Trạng rút ra một tờ hoa tiên, chấm bút vào nghiên, thảo vội mấy ông, đưa cho sứ Triều Tiên rồi nói:

– Đây là mấy câu mở đầu tờ quốc thư đó.

Sứ Triều Tiên cầm lấy, đưa mắt đọc và hơi nhúu lông mày. Nguyên mấy dòng đó Trạng nhớ được và ghi lại như sau:

“An Nam thế tử vi thần Trần Nhật Tuyên hoàng khủng bách bách, muội tử phục tội, thường ngôn vu thượng thiên quyển mệnh, Hoàng đế bệ hạ thánh chỉ...” (Dịch Nghĩa: Thế tử nước An Nam, vi thần là Trần Nhật Tuyên sợ hãi, trăm lạy xin cam tội chết, dâng thư tâu Hoàng đế bệ hạ chịu...)

Giọng Trạng hơi đượm buồn – đó là lần đầu tiên sứ Triều Tiên nhận thấy thế – Trạng nói:

– Xin tiên sinh chú ý, đức vua nước tôi không xưng là “tiểu thần” mà nhũn hơn xưng là “vi thần”.

Sứ Triều Tiên lắc đầu:

– Tôi thực không hiểu.

– Số là tiên sinh không rõ hết những cảnh cực kỳ tàn ác của quân Nguyên mỗi lần kéo sang trả thù. Có những làng chúng vây kín rồi giết hết đàn ông từ đứa trẻ sơ sinh đỏ hỏn đến cụ già tám, chín mươi gần kề miệng lỗ. Ở nước tôi vua và trăm họ thương yêu nhau như cha con. Khi nguy

biến vua, tôi và thần dân cùng nằm gai nếm mật chịu đổ máu mà giữ gìn xã tắc. Đến khi có thể hòa hoãn thì vua chịu nhẫn nhục để thần dân sớm được yên ổn làm ăn. Lễ kinh quyền đó đã khiến một nước nhỏ như nước tôi đương đầu với một nước lớn gấp trăm lần là Trung Quốc mà vẫn không bị họa diệt vong. Lúc cần chết chúng tôi sẵn sàng liều chết nhưng không bao giờ chúng tôi chịu chết uống.

Sứ Triều Tiên lộ vẻ bàng hoàng, nhưng vẫn chưa hiểu thái độ Trạng trong việc gặt đầu nhận “giấy đen mực trắng”, bèn ướm hỏi:

– Vậy lễ kinh quyền ấy tiên sinh dùng để dạy vua Tàu suốt lễ “Còn mắt, được không” ra sao?

Trạng đáp:

– Hẳn tiên sinh thừa hiểu họ bày trò vừa rồi là muốn xem mình đối phó có ngang tàng không. Họ đâu có đợi ở mình thái độ “Bá Di, Thúc Tề bất thực Chu túc” (6) như vậy. Nước chúng tôi nghèo, thiên tai nhiều, hạn hán, lụt lội xảy ra

luôn. Những năm mất mùa đói kém, có khi hàng tháng chúng tôi chỉ ăn cháo cầm hơi mà đạo lý vẫn nghiêm minh. Sở dĩ lúc này tôi ngồi vào ăn là đã có ý sẽ đối phó như thế này... (Trạng ghé bên tai sứ Triều Tiên nói thầm).

Sứ Triều Tiên vùng đứng dậy chấp tay vái Trạng:

– Tôi đã quá thô thiển mà hiểu lầm tiên sinh, dám xin tiên sinh thứ lỗi cho.

Sứ Miến Điện ngừng lần tràng hạt. Trạng tiến tới dịu dàng nói:

– Bên nước chúng tôi cũng sùng đạo Phật như bên quý quốc. Hẳn tiên sinh nhớ truyện Thái tử Tất Đạt Đa sau ba lần hỏi đạo bèn bắt đầu tu khổ hạnh?

(6) Bá Di, Thúc Tề phản đối nhà Chu dùng bạo lực diệt Trụ, không thềm dùng thóc nhà Chu, trèo lên núi Thủ Dương hái rau về ăn, rồi cùng chết đói ở đó.

Sứ Miến Điện gặt đầu.

Trạng hỏi tiếp:

– Hẳn tiên sinh nhớ chuyện: Vì Ngài hành xác thân quá đáng mà rồi chết ngất. Khi tỉnh dậy Ngài mới nhất định ăn uống như thường để giữ thân mà tìm đạo giải thoát?

Sứ Miến Điện gặt đầu.

Trạng hỏi tiếp:

– Hẳn tiên sinh nhớ chuyện: khi ấy có một thiếu nữ thấy Ngài nằm dưới gốc cây liền đem sữa đến dâng. Ngài dùng sữa xong, sức lực bình phục, rồi xuống sông tắm rửa sạch sẽ. Chính vì vậy Ngài giác ngộ thành đạo dưới gốc Bồ đề?

Sứ Miến Điện gặt đầu liền mấy cái.

Trạng tiếp:

– Tiên sinh thử nghĩ xem, để thân chết đói

thì đạo có còn không? Đức Phật có nói « Tàng thức của người ta ai mà càn thức nổi”. Tiên sinh còn sống thì vua Tàu cấm sao được tiên sinh nghĩ trong tàng thức rằng: “Giấy vẫn trắng, mực vẫn đen”? Hãy nói nếu tiên sinh quyết nhịn đến chết đi nữa, lão vua Tàu hấn cần gì? Sao tiên sinh không điếm nhiên gặt đầu ngời vào mâm ăn rồi chúng ta sẽ làm như thế này... (Trạng ghé vào tai sứ Miến Điện nói thầm). Thế có phải vua Tàu phục chúng ta biết mấy!

Tới đây, sứ Miến điện cũng vội vàng đứng dậy vái Trạng rồi nói:

– Chính tiên sinh đã soi sáng cho tiểu đệ. Dám mong tiên sinh xá cho tội ngu muội ban chiều.

Trạng thò vào túi lấy ra hai quả lê, hai quả đào dùng làm đồ nước ban nãy đưa biếu hai người và nói:

– Xin hai tiên sinh dùng tạm mấy thứ này cho đỡ đói lòng rồi chúng ta bắt tay vào việc.

Khi hai sứ ăn xong. Trạng truyền thị vệ đi lấy cho Trạng một tấm nhiễu bạch lớn, một bút đại tự và mực tàu.

Sáng hôm sau viên hành tẩu bộ Lễ lại tới báo tin quan đại thần sẽ tới trong ngày. Văn ba tên thị vệ theo sau, mỗi tên phụ trách một thứ.

Khi tên thị vệ mở cuộn giấy với dòng chữ “Chỉ hắc, mặc bạch, hữu thị phù?” ra, tuần tự bốn sứ cùng gật đầu rồi cùng vui vẻ ra ngồi bàn tiệc.

Viên hành tẩu toan đưa mắt cho tên thị vệ đánh trống “hổ huê” bốn sứ thì cũng vừa nhận thấy có một bức trướng lớn bằng nhiễu trắng treo trong cùng. Ông ta tiến vào mấy bước đọc rõ hai dòng lớn nét chữ vừa gân guốc, vừa sắc gọn, vừa bay bướm, chữ của Trạng:

Tàng thức mang mang.

Thùy năng câu thúc. (7)

(Nghĩa là: Tàng thức người ta mệnh mang

Kẻ nào mà câu thúc nổi)

Viên hành tẩu vái dài bốn sớ rồi rút lui. Tên thị vệ không dám đánh trống nữa.

Viên hành tẩu đi thẳng về triều tâu rõ mọi việc.

Vua Tào đưa mắt nhìn quan đại thần họ Lữ. Vị này khẽ cúi đầu cung kính rồi lại nhìn Vua, ý nói:

– Thần đã đoán trước kết quả như vậy!

Nhà Vua suy nghĩ một chút rồi quay sang quan Lễ bộ đại thần phán:

– Khanh khá đến nhà công quán thăm bốn sớ thần, cùng họ định nghi thức giao hảo, và bảo rằng ngày mai Trẫm thiết yến bốn sớ ở điện Thái Hòa trước khi để bốn sớ về nước.

Phán xong nhà Vua đưa mắt nhìn quan đại thần họ Lưu lần nữa.

Vị này lại cúi đầu cung kính rồi ngẩng nhìn Vua, ý muốn tâu lại:

– Thần vẫn nghĩ như vậy là thượng sách!

DOÃN QUỐC SỸ

CHÔN SÔNG CÁC TÔN THẤT NHÀ LÝ

LÊ VĂN SIÊU

Nhân phải khảo sát kỹ tinh thần người Việt thời Trần để viết sách lịch sử văn học thời ấy, chúng tôi đọc lại sử, thấy trong Việt Nam sử lược, cụ Trần Trọng Kim đã chép một đoạn như sau đây ở trang 120:

« Lý Huệ Tông tuy đã xuất gia đi ở chùa rồi, nhưng Thủ Độ vẫn định bụng giết đi, cho khỏi sự lo về sau. Một hôm, Huệ Tông ngồi nhõ cỏ ở sân chùa Châu giáo, Thủ Độ đi trông thấy, mới nói rằng: “nhõ cỏ thì phải nhõ cả rễ cái nó đi!” Huệ Tông nghe thế phủi tay đứng dậy nói rằng:

“Nhà người nói ta hiểu rồi.” Được mấy hôm, Thủ Độ cho người đến mời Huệ Tông. Huệ Tông biết ý vào nhà sau thất cố tự tận. Thủ Độ đưa bách quan đến tế khốc xong rồi đem hỏa táng chôn ở tháp Bảo Quang. Còn Thái Hậu là Trần thị, giáng xuống làm Thiên cực công chúa để gả cho Trần Thủ Độ (Trần Thủ Độ và Thiên cực công chúa là hai chị em họ). Bao nhiêu những cung nhân nhà Lý thì đưa gả cho những tù trưởng các mường.

Thủ Độ đã hại Huệ Tông rồi, lại muốn trừ nốt các tôn thất nhà Lý. Đến năm Nhâm Thìn (1232) nhân làm lễ tế Tiên Hậu nhà Lý ở thôn Thái Đường, làng Hoa Lâm (huyện Đông ngạn tỉnh Bắc Ninh). Thủ Độ sai đào hầm, làm nhà lá ở trên, để đến khi các tôn thất nhà Lý vào đây tế lễ thì sụp cả xuống hố, rồi đổ đất chôn sống cả.”

Cụ Trần đã dùng phương pháp sử học Tây phương. Cụ đã căn cứ vào tài liệu có trên giấy trắng mực đen rõ ràng thì mới viết. Có lẽ cụ đã căn cứ vào sử và dã sử đời Lê, nên mới có luận điệu kết án Thủ Độ một cách quá ngờ nghịch

như vậy. Chúng tôi nghĩ rằng ngòi bút sử gia chỉ quý ở chỗ không thiên vị. Dù cho tài liệu trước đã có chép rành rành đi nữa, cũng cần phải xem xét lại trước khi dùng, kéo ngòi bút không thiên vị bị lừa bởi tài liệu mà thành ra thiên vị. Thủ Độ đã đành là một nhà chính trị tàn nhẫn, nhiều mưu mẹo lừa dối, và nhiều thủ đoạn thật, nhưng nếu công bình ra mà xét các án lịch sử này thì ta phải thấy sự việc không chắc đã đúng với lời sử đã chép.

Đầu tiên là thôn Thái Đường, làng Hoa Lâm, huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh, nơi tế lễ Tiên Hậu nhà Lý, phải là nơi mà tôn thất nhà Lý ở rất đông, có khi chiếm hết cả làng, nhất là sau khi nhà Lý trị vì tới hơn hai trăm năm. Thế thì Thủ Độ cho người đến làng đào hầm lúc nào? Dựng nhà lá lúc nào? Mà đến nỗi dân làng không biết, kéo nhau vào tế lễ để sục cả xuống hố?

Thứ nữa là các Tôn thất nhà Lý ấy, nếu chẳng cửa quây gì cả, và tất cả đều chịu ép một bề, sau khi xã tắc sang tay cho nhà Trần, thì Thủ Độ vì

ý thích giết người gì mà lập mưu giết hết các tôn thất ấy?

Thứ nữa là Huệ Tông, nếu chẳng bị Thủ Độ bắt được chứng cứ rõ ràng một sự âm mưu nào để tuyên bố không thừa nhận chính quyền họ Trần, khi Thủ Độ nói một câu băng quơ là: nhỏ cỏ thì nhỏ cả rễ cái nó đi! Việc gì mà Huệ Tông chột dạ đến nỗi chui vào nhà sau thắt cổ tự tử?

Thứ nữa là các cung nhân nhà Lý nếu chẳng dự gì vào sự liên lạc, truyền tin để tổ chức âm mưu đảo chính thì việc gì mà Thủ Độ phải đẩy đi xa bằng cách đưa gả cho những tù trưởng các Mường?

Và cuối cùng, Thái Hậu nếu chẳng sắm một vai trò quan trọng gì trong việc phản gián; thì cần gì Thủ Độ phải dùng chính sách giữ an toàn tính mệnh cho bằng cách để trong nhà mình làm vợ và giáng làm Thiên cực công chúa?

Dùng một con mắt thực công bình, nhìn vào sự kiện lịch sử cũ, ta trực giác thấy các sự việc đã

phải xảy ra vì sự chống đối rất dữ dội của tôn thất nhà Lý mà có lẽ Lý Huệ Tông đã thủ mưu cùng với các cung nhân nhà Lý.

Chính các tôn thất nhà Lý đi mưu đào hầm ở thôn Thái Đường để mới vua tôi nhà Trần tới tế lễ cho sục hầm mà chôn sống cả, nhưng bị Thủ Độ dò biết mà dùng hầm ấy chôn các Tôn thất nhà Lý. Đó có lẽ đã chỉ là một việc oan tương báo vậy. Việc ấy, theo chúng tôi nghĩ, đã phải diễn ra như sau đây:

Tháng một năm Ất Dậu (1225) khi Thủ Độ làm sẵn tờ chiếu nhường ngôi đưa Chiêu Hoàng ký, thì Chiêu Hoàng e sợ không dám ký. E sợ vì nổi giang sơn của tổ tiên đã tám đời để lại cho mình, chỉ một nét bút của mình thì cả giang sơn ấy sang tay cho họ khác.

Ấy là các cung nữ hầu cận, bàn lén với nhau rồi nói lại như thế, chớ thực ra Chiêu Hoàng mới tám tuổi làm sao đã có thể hiểu được gì! Họ xui Chiêu Hoàng đưa tờ chiếu đến chùa Chân giáo hỏi ý Thượng Hoàng Huệ Tông trước khi ký.

Huệ Tông vẫn ý kiến như bữa trước đã truyền cho Thủ Độ và các quan là: dầu duyên trời run rủi cho Chiêu Hoàng lựa được Trần Cảnh để lấy làm chồng, nhưng mọi việc lớn của nhà nước vẫn phải do ngài quyết định. Ngài còn sống ngày nào thì còn ngôi nhà Lý ngày ấy. Bao giờ ngài chết thì Chiêu Hoàng mới được tự quyền ký bất cứ một tờ chiếu gì. Ngài bằng lòng cho tổ chức lễ cưới ngay để con cái được như đũa có đôi, nhưng việc nhường ngôi thì phải thông thả đã.

Thái Hậu Trần thị thì cho là ngài lắm cảm, chớ trước sau thì cũng một lần nhường ngôi; Cho dầu Chiêu Hoàng ngồi mãi trên ngôi đến lúc có con, thì con ấy sau này sẽ mang họ Trần của bố chớ đâu còn họ Lý của mẹ nữa.

Nhưng Thái hậu không hiểu. Huệ Tông đương cố ý tìm trong hàng tôn thất một người có đủ tư cách để giữ gìn ngôi báu cho họ Lý.

Ngài rất lấy làm buồn vẫn phải có điều suy nghĩ khi đã xuất gia, không thể mượn câu kinh tiếng mõ để khuây khỏa được nỗi lòng. Ngài cố

ý bảo Chiêu Hoàng hoãn việc nhường ngôi là để chờ tin tức bên Đông Ngạn (Bắc Ninh) xem chú tiểu Thanh đi liên lạc về nói ra sao.



Thượng Hoàng rót thêm dầu vào đĩa đèn nơi bàn thờ Phật. Ngài chấp tay: A đi đà phạt! rồi gỡ quyền kinh Viên giác ra ngồi tụng đi tụng lại. Quá giờ tí sang đến giờ sủu rồi, ngài vẫn chưa thấy chú tiểu về. Lưng ngài mỏi như giần. Ngài toan đứng lên đi về nhà hậu an – nghỉ thì chợt nghe tiếng chó sủa rồi im bật. Ngài rót thêm dầu vào đèn rồi không khêu bắc, ngài lại ngài tiếp tục tụng thêm một lần kinh nữa.

Cánh cửa nơi hậu cung sẽ mở như một cơn gió nhẹ lọt vào. Chú tiểu đặt đầy dưới án thư, rón gót đi ra đến trước ngài thì chấp tay trên ngực. Ngài gật đầu không nói, tiếp tục tụng kinh và tụng to hơn, nhanh hơn trước. Chú đi về sau lưng ngài ngồi lễ và bạch se sẽ:

– Hoàng thân Long Xưởng già yếu quá

không thể đích thân về được. Ngài ưng thuận việc lựa ông Hoàng Tâm (1) là con ngài. Ngài nói thêm nếu có sự gì thì cánh Hoàng Tâm đã bắt liên lạc với Nguyễn Nộn ở Phù Đồng Bắc Giang rồi. Hiện còn đương sai người đi liên lạc với Đoàn Thượng nữa. (2) Để cho được danh chính ngôn thuận, xin Thượng Hoàng ban chỉ sách phong Hoàng Tâm một cách rất kín đáo rồi tổ chức lễ rước về triều lên ngôi. Các tôn thất bên Đông Ngạn đều đã một lòng cả.

Ngài tụng kinh xong đứng dậy bảo chú tiểu: con về trai phòng yên nghỉ cho đỡ mệt, rồi ngài cũng lui về hậu cung.

o O o

Ngài tính việc sách phong phải làm ngay vào thượng tuần tháng chạp trước ngày cưới Chiêu Hoàng để cho việc nhà việc nước được đầu đuôi ổn thỏa cả.

Sáng sớm, nghỉ ngự giá về nội cung khi Thái

Hậu vừa thức giấc. Ngài vào ngồi trong phòng ngự chế một lát rồi quay ra hàn huyên với Thái Hậu và Chiêu Hoàng đến lúc mặt trời khỏi ngọn tre mới từ giả về chùa. Thái Hậu và Chiêu Hoàng giữ ngài lại dùng cơm chay, nhưng ngài nói đạo này yếu mệt không muốn ăn. Rồi ngài về chùa.

Đêm ấy, ngài lại thức để tụng kinh.

Khoảng gần sáng, chú tiểu về bạch lại đã giao chiếu tận tay Hoàng thân Long Xưởng. Ngài mới yên tâm đi nghỉ.

Hôm sau Thái Hậu tới chùa nói cho ngài biết tin bên Đông ngạn có cướp. Cướp vào như Hoàng thân Long Xưởng lấy hết tiền bạc, đốt nhà và đâm chết Hoàng thân. Ngài le lưỡi nói: mô phật, nhưng không giấu nổi vẻ sợ hãi.

Một lát, khi Thái hậu ra về thì Thủ Độ tới.

Thủ Độ nói: “A di đà phật một tiếng thực lớn, rồi cười, khiến Thượng Hoàng giựt mình như

nghe thấy tiếng sét. Ngài nói: kìa quan Tướng quốc, ngài vào lúc nào sao cùng không thông báo?

Ngài chỉ ghế mới Thủ Độ ngồi.

Thủ Độ vừa ngồi vừa nhìn thẳng mặt ngài hỏi: chẳng hay Thượng Hoàng đã biết tin bọn cướp giết chết Hoàng thân Long Xưởng chưa?

– Có, Thái Hậu vừa mới cho tôi biết. Mô Phật! Hoàng thân đã già cả mà bọn cướp cũng không từ. Chẳng rõ các cháu có việc gì không? Tướng quốc nên cho người về điều tra để tìm tung tích bọn sát nhân ấy.

(1) Hoàng Tâm, Tiểu Thanh, Lý Đỗ trong truyện là tên những nhân vật do tác giả tưởng tượng. Ngoài ra đều là dùng tên các nhân vật lịch sử.

(2) Việc liên lạc với Đoàn Thượng Nguyễn Nộn là những người làm loạn hồi ấy cũng do tác giả phỏng đoán.

– Việc điều tra đang tiến hành. Thủ Độ vừa nói vừa rút trong túi ra một bao giấy vàng có dấu son đỏ chói. Tin tức đầu tiên mới nhận được là tờ chiếu sách phong Hoàng Lý Long Tâm này. Không rõ sao bọn cướp lại có và đánh rơi để lính của ta bắt được mà đệ trình về.

Huệ Tông Thượng Hoàng tái mặt, nhưng vẫn giữ được vẻ bình tĩnh. Ngài nói: sợ có khi là chiếu giả.

Thủ Độ nói: vâng, có lẽ thế, nên tôi đưa trình để Thượng Hoàng xen. Thực ra Lý Long Tâm con của Hoàng thân Long Xưởng là tên đầu đảng cướp trộm thường giao du với bọn Nguyễn Nộn, quân triều đình cũng sắp bắt được rồi. Mà Thượng Hoàng đâu biết nó là người thế nào để ban chiếu? Chắc là chiếu giả vậy.

Nói rồi Thủ Độ cười, đứng lên cáo từ đi ra, nói là triều đình bận nhiều việc hệ trọng.

Chiều hôm ấy, Thủ Độ cùng với mấy ông quan đại thần lại đến chùa Chân giáo.

Thủ Độ nói: để tránh cho bọn người ngu đại khỏi dòm ngó ngôi báu khi mà Chiêu Hoàng chưa chính thức về nhà chồng, xin Thượng Hoàng quyết định ngay ngày cưới và chấp thuận ngay việc Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh. Vì nếu ngai để chậm ngày nào thì ngày ấy có những chiếu giả như thế này tung ra, dân chúng sẽ không biết thế nào mà tin nữa.

Thượng hoàng thở dài không nói, Thủ Độ cương quyết định mồng bảy tháng chạp năm ấy là ngày cưới và cũng sẽ là ngày Trần Cảnh lên ngôi.



Kể từ ngày ấy và nhất là kể từ sau ngày Trần Cảnh lên ngôi chùa Châu giáo rộn rịp gót chân người tôn thất nhà Lý, người trong nội cung, cũng như người lạ mặt từ bốn phương tới lễ bái. Cổng

chùa cũng lại có thêm cả dãy ăn mày ngồi xin bố thí của người ra vào trong chùa nữa.

Thượng Hoàng Huệ Tông không nói một lời gì hết

Người ta hỏi thăm ngài về việc này việc nọ, ngài chỉ: mô phật. Người ta tức bực nói lớn với nhau cho ngài nghe tiếng: Còn Thượng Hoàng bất cứ chiếu gì của Chiêu Hoàng cũng vô giá trị! Ngài cũng chỉ: mô phật. Có người chờ đến đêm tối để xin yết ngài, nói chuyện cơ mật ngài cũng từ chối không cho. Có người ngủ đêm ở chùa để nửa đêm khi ngài tụng kinh thì đến bạch xin ngài chỉ dạy phải làm sao, ngài cũng không nói gì hết.

Chó của nhà chùa bị đánh bả dần, hết con nọ chết đến con kia chết. Chú tiểu Thanh nay lại có người nhà đến hỏi, mai lại có tin người nhà kịch bệnh phải về thăm nom. Thượng Hoàng Huệ Tông không nhập thiền thì lại tụng kinh hay ra vườn nhổ cỏ, ngoài những câu chuyện chỉ bảo người làm trong chùa, ngài không nói một lời với ai hết.

Cho đến ngày Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn nêu nghĩa Cần Vương phục Lý diệt Trần để mỗi người cát cứ một phương, người ta cũng vẫn chỉ thấy Thượng Hoàng Huệ Tông làm có ba việc: nhập thiền, tụng kinh, ra vườn nhổ cỏ, ngoài ra không thấy ngài làm gì hết.

Trong chùa có đủ thóc lúa rau đậu tương chao, nên ngài cũng không phải sai ai đi đâu đó lo liệu gì về việc ăn uống. Thỉnh thoảng có những hoa quả của nhân dân các nơi đem tiếp thì Chiêu Hoàng đã đích thân đem tới hay cho cung nữ đem tới dâng ngài. Khi nào ngài đau yếu cần thuốc men thì đã có chú tiểu Thanh vào cung tâu với Chiêu Hoàng hậu. Ngài ung dung sống trong chùa như không có việc gì xảy ra cả.

Cho đến khi Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn mắc kế ly gián của Thủ Độ xoay ra đánh lẫn nhau, thì một tin như sét đánh bên tai bay ra là ông Hoàng Long Tâm bị bắt. Cũng từ đấy tiểu Thanh

không thấy trở về chùa mà cũng không ai biết chú ở đâu.

Thượng Hoàng thở dài, chiều đắm nhìn ngọn cỏ. Thủ Độ tới đứng sau lưng ngài mà ngài không biết.

Thủ Độ hôn hờ báo cho ngài biết tin đã dẹp xong giặc Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn, mai mốt sẽ làm lễ ăn mừng, đồng thời đưa bọn tướng giặc bị bắt ra trình cho mọi người biết mặt, trước khi đem xử tử.

Ngài khen ngợi Thủ Độ khéo hành quân, đó cũng là phúc lớn của nhà nước. Thủ Độ nói: Hoàng Long Tâm cùng với chú tiểu Thanh bị bắt đã cung khai ra nhiều điều hay lắm.

Thượng Hoàng run tay nhổ cây cỏ chỉ đứt những lá ở trên. Thủ Độ vuốt râu mép, cười, nói ngài phải nhổ cả rễ cái của nó thì nó mới hết mọc. Nói rồi Thủ Độ cáo từ ngài mà ra về, lại nói thêm hôm nào xử án bọn tướng giặc thì mời Thượng Hoàng tới làm chánh án.

Đã hai hôm rồi, Thượng Hoàng không ăn được một hột cơm nào cả. Ngài nóng hừng hực cả người. Trời đông lạnh thế mà mồ hôi ngài vã ra như tắm. Các quan Thái y đã được cử đến xem mạch và bốc thuốc cho người. Thái Hậu và các cung nữ mấy hôm nay luôn luôn bên giường ngài. Hoàng Thượng và Hoàng Hậu trưa chiều nào cũng lời chùa để vấn an. Các quan trong triều cũng vậy.

Ngài cầm tay Hoàng Thượng và Hoàng Hậu nghẹn ngào không nói ra lời: các con còn thơ dại... tình vợ chồng... ta và Thái hậu xưa.

Hoàng thái hậu định đánh thuốc độc cho chết... ta ăn trước... nếu chết thì chốt cả đôi. Thôi, số trời!

Khi Hoàng Thượng và Hoàng Hậu lui ra sân ngoài, ngài nhìn theo mỉm cười, Thái hậu bước tới. Ngài bảo: tốt đôi! Mong cho sớm có hoàng nam. Rồi ngài ngủ thiếp đi.

Khi ngài tỉnh dậy thì bệnh đã có mòi thuyên giảm. Ngài đã có thể ngồi dậy được, và có thể đi lại được. Hôm sau ngài đã lên chùa tụng kinh.

Thái hậu cùng các cung nữ đã về cung cả. Chùa lại vắng vẻ quanh hiu. Ngài đi ra đi vào rồi lại lên chùa giờ kinh ra tụng.

Thủ Độ cho người đưa công văn tới mời ngài ra xử án tướng giặc bị bắt. Ngài truyền người ấy về trước, ngài thay áo sẽ tới sau.

Nhưng không bao giờ ngài tới cả. Ngài đã treo cổ tự tử ở nhà sau. Năm ấy là năm Mậu Tý (1228).



Thủ Độ vật vã khóc than rất nên thảm thiết. Các tôn thất nhà Lý can xin quan Thái sư Thống quốc ngài bớt buồn phiền để còn lo việc nước. Lễ táng cũng tinh giảm bớt không làm gì trọng thể quá. Thủ Độ muốn làm lễ quốc táng và đưa ngài về chôn ở Đông Ngạn, nhưng các quan và

các tôn thất can đi, xin đem đi hỏa táng và chôn ở tháp Bảo quang là đủ, nhất là lúc này, giặc mới tạm yên, dư đảng còn chưa bắt hết.

Bất đắc dĩ Thủ Độ phải chiều theo ý các quan vậy. Nhưng Thủ Độ vẫn có ý buồn bã ủ ê lắm. Thấy Thủ Độ thương xót Thượng Hoàng đến như thế, người ta cho rằng vì già cả mà bệnh tật mãi không khỏi, nên Thượng Hoàng chán đời mà tự vận. Có người cho chỉ tại lũ cung nhân đưa chuyện đi chuyện lại, nói Thái hậu bàn quốc sự với quan Thái sư đến đêm khuya, hay Thái hậu luôn luôn ban yến cho quan Thái sư... khiến Thượng Hoàng ngai giận quá mới ra nông nổi. Cũng có kẻ tiểu quan xì xào nói Thượng Hoàng có bí mật ban chiếu không nhìn nhận chính quyền họ Trần là hợp pháp, và tiểu Thanh bị tra khảo đã cung khai ra là ngài có dính dáng tới việc Nguyễn Nộn. Kẻ tiểu quan ấy bị bắt và lập tức bị chém đầu để răn chúng. Vì vậy không ai dám nói gì thêm nữa. Các cung nhân bị thải hồi về hết, và bắt gả cho tù trưởng các Mường để cho chứa cái

tội bép xép. Một lớp cung nhân mới, được Thái Hậu tuyển lựa vào cung hầu hạ Hoàng hậu.

Riêng ở Đông Ngạn khi dự lễ táng Thượng Hoàng về, thì người ta xôn xao lắm. Người ta nói Thái hậu đã về ở hẳn nhà quan Thái sư để bàn quốc sự cho tiện. Người ta nói tiểu Thanh đã cắn lưỡi tự tử trong ngục. Người ta nói ông Hoàng Long Tâm đã bị tra khảo đến chết.

Người ta nói trước mặt Thái hậu, quan Thái sư có tát Hoàng hậu một cái tát. Ở nhà thờ các Tiên Hậu họ Lý, người ta đèn hương suốt ngày đêm. Và xen lẫn với lời khấn rì rầm, người ta nghe thấy tiếng khóc thút thít, tiếng thở dài não nuột. Nhiều người trai làng đã đổi họ đổi tên để sang sống ở những làng bên. Nhiều vị quan lại xin về hưu đằm ra ngó ngán xé quần xé áo rồi nói nhảm nhí suốt ngày. Con gái họ Lý nhiều cô mới có nơi giạm hỏi cũng thấy cho đi giục cưới.

Lâu lâu cũng có những người thợ đóng cối lạ mặt đến làng hỏi các nhà để đóng cối, nhưng cối

nhà nào cũng còn tốt cả. Thỉnh thoảng cũng có một vài anh ăn mày quần áo rách rưới đi vào các ngõ để xin ăn, người ta nói với nhau như để các anh nghe thấy là cẩn thận rào dậu, bây giờ đói kém, trộm cắp như rươi ấy đấy!

Nhiều bà nhiều cô đi chợ mua bán cũng giữ mồm giữ miệng không vui chuyện nói năng gì với ai hết, chỉ vội vàng mua bán xong là về. Những người thợ cấy thợ gặt, làng cũng mượn ít đi! Chỉ những người nào đã làm quen từ trước mới mượn, còn thì trong làng làm giúp lẫn nhau: chả là tại làng bây giờ cũng nghèo mà!

Đến chiều tối thì không một người lạ mặt nào được vào trong làng cả. Các bà và các cô ở nhà xay thóc giã gạo hay khâu vá thêu thùa. Các ông và các cụ đến nhà thờ lễ bái cùng nói chuyện.

Kể ra cũng chẳng có chuyện gì. Ngoại trừ chuyện loạn luân của họ Trần ở Túc Mặc, chuyện Hoàng Thái Hậu (vợ vua Cao Tông) ngài tinh mắt lắm, chuyện Trần Lý bị quân cướp giết

chết, không được toàn thân mà chôn, chuyện họ Trần nhờ thầy địa lý để đất rồi lại lừa thầy địa lý. Chuyện trong chùa Chân giáo làm gì mà có dây thừng, chuyện nhổ cỏ thì nhổ cả rễ của Trần Thủ Độ... Và cuối cùng khi kết cấu mọi câu chuyện lúc đêm đã khuya, bao giờ người ta cũng lại trở về với câu chuyện nhổ cái rễ cỏ Trần Thủ Độ.

Người ta bàn đi bàn lại với nhau rất nhiều.

Đến năm Kiến Trung thứ bảy (1231) người ta lại nghe thấy trong triều sức cho dân làng phải vẽ tượng Phật ở các nơi công quán và các nơi hội họp đông người. Hỏi để làm gì? – Để vua Trần tỏ lòng biết ơn đối với một nhà sư khi gặp ngài trong một đám rước thần đã nói: ngài sau sẽ làm vua (1). Dân làng được quan trên sức vẽ cho như vậy thì cười như nắc nẻ.

Cố nhiên làng cũng phải vẽ tượng Phật và cũng phải treo ở đình là nơi chẳng ai tới cả còn ở nhà thờ, người ta tới đông hàng ngày hàng đêm thì lại chỉ để nói về vẽ tượng Phật ấy.

(1) Việt Nam Phật giáo Lược sử của Thượng
Tọa Mật Thể 157

Đại nam quốc sử diễn ca của Lê Ngô Cát và
Phạm Đình Toái (tựa và dẫn của Hoàng Xuân
Hãn nhà xuất bản Sông Nhị) trang 133 cũng có
ghi chép:

Dị đoan mê hoặc khôn chùa

Chùa tô Phật tượng đình thờ Thích Ca.

Rồi người ta bảo nhau sao triều Trần ăn ở
biết có ân có nghĩa đối với một lời tiên tri của
một nhà sư như vậy mà đối với họ Lý đã sang tay
cả một giang sơn cho, một cách rất thiết thực,
thì lại không thấy ăn ở cho có trước có sau gì
hết? Mấy năm nay từ ngày Thượng Hoàng qua
đời, không hề thấy vua quan nhà Trần nghĩ đến
chuyện tế lễ các Tiên Hậu nhà Lý.

Thật là vô lý!

Rồi chợt một ánh sáng nảy ra trong đầu mọi
người.

Người ta cử người ăn nói giỏi hoạt về triều, để nói với Trần thái sư. Người ta sửa soạn sân nhà thờ nơi tế lễ; người ta mua lá về dựng hành dinh cho vua quan; người ta sắm sửa các lễ vật.

Người ta đã nhất định lấy ngày giỗ Thượng Hoàng năm ấy là năm Nhâm Thìn (1232) để lễ tế các Tiên Hậu.

Khi được tin vua và các quan trong triều đã ưng thuận về Đông Ngạn làm quốc lễ, thì người ta sửa soạn càng rộn rịp hơn.

Bao nhiêu cờ quạt của các làng xung quanh được mượn hết để đem ra cắm trên hai bên đường quan lộ từ Kinh kỳ tới Kinh bắc. Mỗi làng mà đoàn ngự giá sẽ đi qua, lại có đặt hương án cùng chiêng trống và hương nến, với các bô lão mặc áo thụng xanh để làm lễ bái vọng.

Trên các nẻo đường ở những hàng quán, người ta bàn lẩn với nhau không ngớt lời ca tụng nhà Trần ăn ở thật là có trước có sau.

Hôm chính lễ, Thái sư Thủ Độ về trước. Mặt trời vừa mọc, cổng làng còn đóng đã thấy cánh cửa Thái sư về tới rồi. Các quan địa phương tuy đã được giấy sức từ trước mà cũng chưa tới kịp. Các bô lão trong làng vội vã khăn áo ra tiếp đón quan Thái sư về đình. Một lát, chưa nhai dập bã trầu, thì các quan địa phương cũng vừa vãn tới.

Quan Thái sư ngỏ lời khen ngợi các cụ và dân làng đã công phu sửa soạn lễ tế thật là long trọng. Rồi ngài nói chừng giờ mao thì đoàn ngự giá sẽ về tới và giờ thân bắt đầu hành lễ. Giờ thìn năm thìn là giờ đại cát.

Các cụ sai pha trà mời quan Thái sư dùng vì còn thông thả mới tới giờ. Quan Thái sư xua tay gạt đi nói phải đi xem xét các nơi để sửa soạn cho kịp khi ngài ngự tới. Rồi quan Thái sư đứng dậy, các quan địa phương cũng đứng theo.

Ngài ra khỏi đình và bước thoăn thoắt về phía nhà thờ. Các cụ vừa chống gậy vừa chạy theo mới kịp.

Ngài chỉ cho các quan phải cho lính tới đứng sát nách nhau dàn hầu hai bên, từ cổng làng tới cửa đồn, không cho một người nào đi qua.

Ngài chỉ cho quan phủ sở tại lát nữa khi lính ngự lâm tới phải trông cho họ đứng bọc chung quanh nhà thờ, gươm giáo tuốt trần và rất nghiêm chỉnh.

Ngài chỉ cho mở riêng một lối để người làng đi vào đền, bao nhiêu áo tế phải mặc ở ngoài mà vào, không cho để một chút gì trong đồn và ai có áo tế, có phận sự mới được vào.

Ngài chỉ cho dàn nhạc phải về ngồi trong hành dinh phía tây, ngai của Hoàng thượng và hoàng hậu cùng ghế của các quan phải khiêng ngay về hành dinh phía đông.

Các cụ nói: Bẩm, làng sợ buổi sáng nắng chiếu vào hành dinh, nên sắp đặt để ngài ngự bên hành dinh phía tây.

Quan Thái sư trả lời: nắng mùa đông càng ấm. Vả lại Hoàng thượng phải ngồi cho chính hướng.

Rồi ngài ra lệnh phải làm ngay lập tức. Lúc các người làng chần chừ chưa muốn khiêng ghế qua, thì ngài gắt lên: mau, kéo không kịp giờ ngài ngự tới.

Sau khi đã loan báo đi cho dân làng biết phải đi vào lối nào, ăn mặc ra sao, quan Thái sư gọi một cụ tới và dụ: nhân ngày quốc lễ, Hoàng thượng muốn được biết mặt bà con trong họ hàng, vậy yêu cầu cụ cho một người thành thạo đứng hầu bên hành dinh phía đông, để phòng ngài có gì hỏi tới. Cụ dạ và cụ nhận chính cụ sẽ xin làm việc ấy. Cụ trình tên cụ là Lý Đỗ dòng ngài Nhân tông Càn Đức.

Quan Thái sư lại hỏi về chương trình buổi lễ.

Các cụ trả lời theo như các cụ đã tính kỹ thì khi ngài ngự tới, dân làng sẽ dâng trà sen, các

hàng tôn thất sẽ tới yết ngài rồi sau tuần trà chiêm trống sẽ nổi lên, ngài sẽ ngự ra chủ tế cùng với các đại quan trong triều. Khi lễ tất thì dân làng sẽ dâng tiệc.

Quan Thái sư suy nghĩ một lát, rồi dụ:

– Không được! Như vậy là chưa được trọng thể. Phải đổi chương trình lại. Khi ngài ngự vừa tới cổng làng thì nhạc phải trỗi lên. Một cụ trong làng phải cùng với bản chúc ra nghênh đón và đưa ngài về nhà thờ. Khi tới nhà thờ an tọa rồi các cụ trong hàng tôn thất phải mũ áo chỉnh tề vào tế các Tiên Hậu một tuần, sau quay cả sang hướng đông bái mạng thiên tử. Chừng ngài ban bãi triều bấy giờ các cụ lui về hành dinh phía tây thì ngài mới ra làm lễ tế.

Các cụ bối rối. Người nọ xì xào với người kia: quan Thái sư ngài đổi cả chương trình: Có người nói to: đổi cả chương trình thì còn ai là chủ ai là khách nữa?

Quan Thái sử thoáng nghe thấy, cau mặt hỏi cụ Lý Đổ: Đứa nào nói như vậy? Thằng ấy là thằng nào?

Các quan sở tại tái mặt, chạy đến bên anh ta, lôi anh ta ra sân đền và bảo anh không có chức vị gì, không được phép nói leo vào câu chuyện của người lớn. Còn cụ Lý Đổ thì xin lỗi quan Thái sử mãi ngài mới nguôi giận.

Đến giờ mảo, khi đoàn ngựa voi và kiệu dừng trước cổng làng, Hoàng thượng. Hoàng hậu và các quan bước vào cổng làng thì nhạc trời vang lên. Các quan văn võ đi hai bên. Hoàng thượng đi giữa, Hoàng hậu đi sau. Sau cùng đến Thiên cực công chúa cùng cụ bà Thái Thượng hoàng Trần Lý.

Cụ Lý Đổ cùng quan Thái sử hướng dẫn đoàn ngài ngự vào an tọa nơi hành dinh. Khi mãn một tuần trà, quan Thái sử ra hiệu cho tấu nhạc và truyền cho cụ Lý Đổ gọi các tôn thất nhà Lý sẵn sàng để vào tế theo chương trình đã định.

Khi đương tể, quan Thái sử gọi cụ Lý Đỗ tới hỏi sao lại có cái cục tre ở trước chỗ Hoàng thượng ngồi như vậy? Cụ Lý Đỗ tái mặt, lúng túng trả lời đó là bọn thợ làm nhà dư cục tre ấy thì đóng xuống đất, không can gì.

Quan Thái sử nói: không được, không can gì là thế nào, trước mặt ngài ngự không được phép để cái gì kỳ cục như vậy. Ngài quay ra, ra lệnh cho mấy người lính cận vệ: nhổ cục đi.

Hai người lính nhảy đến.

Cụ Lý Đỗ cũng quăng cả gậy nhảy đến ngăn lại. Khi không kịp, cục đã nhổ lên khỏi mặt đất rồi, cụ kêu như hét lên: sao lại nhổ cục ra!

Cụ vừa kêu xong, thì ầm một tiếng, tất cả khoảng sân đền mà các tôn thất nhà Lý đương tể lễ, đổ ụp xuống, bụi cát bay mù mịt, tiếng kêu khóc như ri.

Trong hành dinh vua và các quan sợ hãi mặt cắt không còn giọt máu.

Thủ Độ nắm gáy cụ Lý Đỗ đẩy luôn xuống hố, vừa đẩy vừa nói: À, ra tụi bay mưu hại thiên tử và các quan! Lính! Lấp đất! Và đi tìm trong làng còn kẻ nào cho xuống hố nốt!

Vua và Hoàng hậu cùng các quan chưa tìm được lời gì để xin tha cho, thì đất đã lấp đầy hố.

MẤY LỜI CUỐI CÙNG

Đối với nghi án lịch sử này, chúng tôi đã không muốn bị bó thắt tinh thần trong những định lệ khe khắt của phương pháp sử học, mà đã nhảy thoát ra ngoài vòng khe khắt (hay câu chấp theo sử liệu) ấy, để phạm vi suy luận của chúng tôi được rộng rãi hơn trong khi tư tưởng lại lịch sử. Cho nên đã có truyện dã sử trên đây.

Truyện dã sử đúng hay lịch sử đúng? Chúng tôi xin để tùy độc giả phê phán.

LÊ VĂN SIÊU

QUÁ TRÌNH TIẾN TRIỂN CỦA NGÀNH ÂM NHẠC THIẾU NHI

LÊ CAO PHAN

Trong khoảng chừng 5, 6 năm gần đây, âm nhạc thiếu nhi được lưu tâm nhiều hơn trước. Âm nhạc thiếu nhi được đặt thành vấn đề, một chứng cứ là trong chương trình các bậc Tiểu học cũng như Trung học, môn âm nhạc đã bắt đầu có chút địa vị. Trên làn sóng điện đã có những buổi phát thanh dành riêng cho các ca sĩ tí hon. Những buổi thi tuyển lựa tài tử do các đài phát thanh tổ chức thường được nhiều “tài tử” tí hon hưởng ứng dự thi. Trong nhân dân, các đoàn thể thanh niên cũng như các tổ chức xã hội đã nhiều lần đưa các em lên sân khấu để trình diễn

ca nhạc. Các sách giáo khoa và âm nhạc, những tập nhạc tuyển và bài ca thiếu nhi đã xuất hiện nhiều nơi. Ngoài ra các báo chí xuất bản trong nước, mỗi khi nói đến âm nhạc nước nhà, chẳng mấy ai quên nhắc đến ngành nhạc thiếu nhi, trực tiếp hoặc gián tiếp nêu rõ vai trò quan trọng của môn ca nhạc trong việc giáo dục trẻ nhỏ.

Nay chúng ta thử ôn lại quá trình tiến triển của ngành âm nhạc thiếu nhi, tìm hiểu những lý do phức tạp, làm cho ngành nhạc này chậm tiến sánh với các ngành nhạc khác.

Theo nhạc sĩ Lê Thường trong bài “Âm nhạc cho trẻ nhỏ” đăng ở báo “Nguồn Sống” xuất bản tại Sài Gòn năm 1949, thì số nhạc phẩm dành riêng cho trẻ cho không quá 1/5 số nhạc phẩm xuất bản ở mức ta. Và đến bây giờ cũng vậy, tỷ số ấy vẫn cầm chừng, có khi còn sụt nữa là khác. Lý do của sự cầm chừng ấy tôi sẽ nói sau.

Ôn lại quá trình tiến triển của ngành âm nhạc thiếu nhi, ta nhận thấy từ lúc phôi thai, nội dung về lời ca thường vẫn tả cảnh, tả tình, kể

chuyện, kể lịch sử, vui đùa hài hước, mượn ý ca dao như hiện nay. Nhưng nội dung về âm nhạc thì trong giai đoạn ấy thường chỉ dùng những điệu cổ ngoại quốc, nhất là Pháp.

Từ năm 1938 trở về trước, những bậc đàn anh như Phạm Văn Xung (xuất bản tập Đờn Vui Sướng); Lưu Ngọc Vân (Tiếng Chim Ca); Đào Văn Thiết (Tiếng Chim Ca) đều là những nhà đặt lời ca vào điệu cổ ngoại quốc nên bài ca ít được gợi cảm, cho dẫu lời ta được gò ép để đi đôi với nhạc về hình thức (hát trong trại hè) cũng như về tinh thần (lời ca diễn được ý nhạc). Dù sao công trạng của những người đi tiên phong cũng rất cần được ghi nhớ.

Về phía nhạc cổ, ta phải nhắc đến hai ông Nguyễn Trung Phán và Nguyễn Trung Nghệ, hai bậc đàn anh đã hợp tác xuất bản cuốn “Sách dạy hát tiếng Nam” (1925), ghi bằng lối ký âm chữ Hán, và đã dành riêng một số điệu cổ Trung Hoa đặt lời ca Việt Ngữ cho Thanh Thiếu Niên hát.

Phong trào Hướng đạo (đã khai sinh từ trước) phát triển mạnh và dẫn được âm nhạc thiếu nhi theo đà tiến triển ấy.

Cầm đầu phong trào sáng tác thời bấy giờ là nhạc sĩ Hoàng Quý (tập Đồng Vọng) hợp tác với Lưu Hữu Phước, Văn Cao, Đào Hợp, Lê Xuân Ái, Lê Hữu Mục v. v...

Các báo “Thăng Tiến”, “Thanh Nghị” và sách “Hoa Xuân” đã chú ý đến các em và thỉnh thoảng đã dành riêng vài ba trang nhỏ cho nhạc thiếu nhi.

Trong khi, vì nhu cầu khẩn thiết, các nhạc sĩ kiêm huynh trưởng các đoàn thể thanh thiếu nhi gia công sáng tác nhạc trẻ em thì ở học đường vấn đề dạy hát cho học sinh thời ấy cũng được chính phủ tỏ ra lưu tâm chút đỉnh: một chứng cứ là các giáo viên có tinh thần thanh niên được tự do dạy cho học sinh những bài ca bằng tiếng Pháp và tiếng Việt. Ngoài ra, như ở Huế chẳng hạn, ông Nguyễn Trung Phán được cử dạy hát tại

trường Nữ Học Đồng Khánh và các trường Tiểu học.

Phong trào nhạc mới cho thiếu nhi vẫn cầm chừng mãi cho đến năm 1945, sau cuộc cách mạng tháng tám. Bảo rằng từ đấy phong trào sáng tác âm nhạc thiếu nhi lên mạnh thì không đúng hẳn, mà nói rằng thiếu nhi được tham gia ca nhạc nhiều hơn trước thì xác thực hơn.

Thật vậy, hồi đó âm nhạc, bộ môn văn nghệ tương đối có thắng thế truyền cảm hơn các bộ môn khác, đã được đưa ra làm lợi khí giáo dục quần chúng. Quần chúng hợp thành nhiều giới tùy theo tuổi tác và nghề nghiệp, trong đó lẽ tất nhiên trẻ em đứng vào giới “thiếu nhi” một đoàn thể được điều khiển theo phương pháp “giáo dục mới”. Môn ca nhạc được giữ địa vị ưu thế, Khắp nơi, từ thành thị đến thôn quê, đi đâu cũng nghe lanh lảnh tiếng ca trong trẻo của trẻ em. Trẻ em được ca hát múa may nhiều nhưng rất tiếc là trẻ em vừa phải lãnh món ăn chung của quần chúng (nhạc tuyên truyền có tính cách phục vụ

cho nhu cầu của giai đoạn); còn những bài ca, vũ dành riêng cho chúng chỉ chiếm một tỷ số quá kém. Trong các cuộc thi sáng tác âm nhạc hồi đó, người ta đã đặt một số giải thưởng dành riêng cho nhạc thiếu nhi, song số nhạc sĩ hưởng ứng dự thi ngành nhạc này rất ít ỏi.

Gần đây, sự tiến triển của ngành âm nhạc thiếu nhi xem ra có vẻ khả quan hơn. Số người lưu tâm đến ngành nhạc này tương đối được nhiều hơn trước.

Trước ngày chia đôi đất nước, ở Bắc Việt, nhạc sĩ Hùng Lân với nhạc đoàn Lê Bảo Tịnh gồm có Tam Bảo, Phương Linh, Nguyễn Khắc Xuyên, Hoài Đức đã cho xuất bản những tập “Hát mà học”, “Hát mà chơi” (1948), “Đời Trai” (1950), “Đời Học Sinh” (1951), “Lời Chim Xanh” (1952) được phổ cập rất rộng rãi trong và ngoài các trường học khắp toàn quốc. Nhạc đoàn “Sao Mai” cũng đã cho ra tập “Đời Vui” (1950) gồm những bài dành cho Thiếu nhi. Tờ “Việt Nhạc” (1948, hình thức hồi sinh của tờ “Khuyến Nhạc”)

xuất bản tại Hà Nội, trong giai đoạn ngắn ngủi nó được sống lại, đã không quên tặng các em thiếu nhi ít nhiều bài ca gọn gầy, duyên dáng như “Tầm Nắng Hồng”, “Giáng Xuân” của Dương Thiệu Tước, “Ánh Trăng Thu” của Tô Ngọc, “Thời Thơ Ấu” của Thẩm Oánh, “Mau Tập Học Đàn Ca” của Kim Thanh...

Theo lời của một vài văn nghệ sĩ hồi cư trước ngày ngưng bản thì ở khu Việt Minh kiểm soát một trường dạy nhạc lý và sử dụng nhạc khí cho thiếu nhi được lập nên, do Lưu Hữu Phước (tác giả bài “Thiếu Nhi Hành khúc” và tập đoàn ca kịch “Con Thỏ Ngọc”) điều khiển. Nhưng trường này chỉ hoạt động từ cuối năm 1948 đến cuối năm 1950.

Tại Nam Việt người hằng lưu tâm đến ngành nhạc thiếu nhi là nhạc sĩ Lê Thương, tác giả của 2 bản nhạc “Thằng Cuội” và “Tuổi Thơ” rất được phổ thông trong giới mến nhạc tí hon, và là người nâng đỡ tinh thần cho giới này nhiều hơn cả. Cần kể thêm Phạm Duy với những bản

“Thiếu Sinh Ca”, “Em Bé Quê”, “Thi Nhau Chăm Học” (1954); Thái Huy với tập “Nhạc Thiếu nhi” (đầu năm 1954) và Đức Quỳnh với bản «Chim Chích Chòe» (mượn ý ca dao).. .

Tại Trung Việt, trong khoảng từ năm 1949 đến 1953 ta thấy xuất hiện một số bài ca và nhạc tuyển thiếu nhi của Linh mục J.M. Thích (tập «Vở Hát Tuổi Xanh” năm 1951) Lê Cao Phan (“Chuột Cắn Trứng” 1949, và tập nhạc tuyển “Tiếng Gà Gáy Sáng” 1960), và Ngô Ganh (“Nhảy lửa”, “Vui bước đến trường”, “Cái đồng hồ” và tập nhạc tuyển “Đàn Chim Non”). Tờ báo giáo dục “Lớp Học Chiều” do nhà Học chính và Thanh niên Trung Việt xuất bản (1952–1953) đã đăng tải một loạt bài ca thiếu nhi của Nguyễn Hữu Ba (“Nhịp Sống Ngày Xanh”, “Sớm Đẹp”), Ngô Ganh (“Thiếu Nhi Ca”, “Trung Thu”) và Lê Cao Phan (“Nhi Đồng Múa Ca”, “Vui đi học”, “Chiều Chi Lặng”, “Lê Lợi kháng Minh”).

Vào khoảng từ cuối năm 1954 đến nay, sau ngày phân chia đất nước, đa số các nhạc sĩ di cư vào Nam, và trong lĩnh vực sáng tác cho thiếu

nhì, thấy xuất hiện những sản phẩm thừa thớt như tập “Nhạc Tuổi Trẻ” (gồm 4 bài) của Nguyễn Dẫu, Văn An và Việt Lym do Hội Hướng Đạo Việt Nam xuất bản (1955), tập “Học Sinh Ca” (gồm gần 60 bài) do Nhạc đoàn Sao Mai cho ra (1956) và tập “Nhựa Mới” (gồm 12 bài) của Lê Cao Phan do Tầm Phương xuất bản (1956). Ngoài ra, trên mặt báo chí độc giả đã có dịp đọc vài bài luận thuyết có tính cách cổ võ cho ngành nhạc thiếu nhi, dưới đầu đề “Cần Dạy Trẻ Con hát” của Tần Anh (tuần báo Phụ Nữ Diễn Đàn số 64) và “Vai Tầm Giáo Dục của Âm Nhạc” của Lê Thương đăng trên vài số nhật báo Thời Luận (1956).

Ta có thể mừng thầm nhận thấy số lượng nhạc phẩm cho thiếu nhi xuất hiện có phần khả quan, dù dưới hình thức những bản nhạc rời, hoặc những tập hợp tuyển. Nhưng sánh với các loại nhạc khác, ta sẽ tiếc rằng số sản phẩm loại thiếu nhi chưa có là bao và đáng lẽ phải nhiều hơn nữa nếu không gặp nhiều trở ngại trong việc xuất bản và phổ biến.

Trước khi xét phương diện xuất bản, tưởng cũng cần kiểm soát lại xem công việc phổ biến nhạc thiếu nhi từ trước đến nay ra thế nào.

Trên kia, tôi đã tán thành việc cho trẻ em được ca múa ở học đường, trên sân khấu, ngân giọng trên đài phát thanh hay trong các buổi thi tuyển lựa tài tử. Nhưng đây chỉ là việc “các em được múa hát”; giờ ta tự hỏi các em được múa hát những gì, nói rõ hơn, các em có được hưởng món ăn tinh thần của chúng không? Các em có được ca những bài ca đượm hồn trẻ, có múa những vũ khúc đơn giản bình dị ngang với sức của chúng không? Để khỏi đáp là “không có”, tôi xin thưa rằng đấy quả là điều “hiếm có”.

Tại đài phát thanh hàng tuần vẫn có buổi phát thanh dành riêng cho thiếu niên nhi đồng, nhưng tiếc thay ban trình diễn không phải là một ban thiếu nhi hát bài ca cho thiếu nhi thưởng thức, cũng không phải là một ban hợp ca người lớn trình bày những bài nho nhỏ, gọn gầy, đượm

hồn trẻ thơ cho thiếu nhi nghe, mà lại là một ban Thiếu nhi chỉ thích trình bày bài ca người lớn!

Ở trường học, (Tiểu học và Trung học) thực ra Chính phủ đã lưu tâm đến ca nhạc, xem môn này như một môn giáo khoa. Ở bậc Tiểu học mỗi tuần có từ 30 đến 45 phút dạy hát cho thiếu sinh, phần nhiều do chính giáo viên mỗi lớp tự lo cho lớp họ vì số giáo viên có khả năng âm nhạc được biệt phái chuyên trách dạy hát hiện còn ít ỏi; ở bậc Trung học từ lớp Đệ Thất đến Đệ Tứ cấp phổ thông, mỗi tuần có một giờ học âm nhạc (theo công báo V. N. số 7 ngày 17-9-49) nhưng số giáo sư chuyên môn đang còn hiếm.

Đến đây, tôi xin mở một dấu ngoặc để điểm qua phần sách dạy nhạc lý về phương pháp sử dụng nhạc khí từ trước đến nay. Kể ra cũng đã có một số ít sách ra đời và rất đáng được khuyến khích.

Về nhạc lý, cần nói đến: “Sách Dạy Âm Nhạc” của Nguyễn Văn Diệp (1940) của Nguyễn Gia

Thắng (1943), những bài báo dạy ký âm pháp do Vũ Khánh phụ trách đăng trong tờ “Việt nhạc” 1948, cuốn “Nhạc Lý Dẫn Giải của Hương Mộc Lan (1948) “Âm Nhạc Học I và II” của Ngô Thanh Hà (1949); “Cây Đàn Sóng 1 và II” của Hùng Lân (1952); “Kỹ Thuật hát của Tống Ngọc Hạp (1954) và “Để Sáng Tác Một Bài Nhạc Phổ Thông”, của Hoàng Thi Thơ (1965).

Đây là chưa kể những sách đã được giới thiệu nhưng chưa xuất bản như: “Sách Dạy Âm Nhạc” của Trần Trọng Thiện, “Nhạc Lý” của Hoàng Trọng. “Đề Hát Một Bài Nhạc” của Hoàng Thi Thơ và “Em học nhạc của Lê Cao Phan.

Về sách dạy phương pháp sử dụng nhạc khí, có thể nói ta chưa có gì làm vốn, ngoài ra mấy cháu “Tự Học Đàn (đàn nguyệt, cho nhạc cổ V.N.) của Nguyễn Hữu Ba (1938), “Tây Ban Cầm Thực Hành” của Hoàng Thi Thơ (1955) và “Tự Học Măng Đô Lin” của Lê Hoàng Long (1955).

Riêng về phần sách nhạc lý, trong số sách đã xuất bản, nếu xét về tính cách giáo khoa (nghĩa là

ngoài phần lý thuyết sách có chú ý đến phần câu hỏi, bài viết, bài tập, thì theo thiện ý tôi có thể nói chỉ có những cuốn “Âm Nhạc Đệ Thất, Đệ Lục, Đệ Ngũ” của Hùng Lân, sau đó đến “Để Sáng Tác Một Bài Nhạc Phổ Thông” của Hoàng Thi Thơ và “Kỹ Thuật Hát” của Tống Ngọc Hạp.

Song le, đối với giới thiếu nhi, những loại sách lý thuyết kể trên chưa hề được dùng vì ở bậc Tiểu học chưa có môn ký âm pháp vỡ lòng trong chương trình. Còn ở bậc Trung học, chương trình học nhạc lý đến nay vẫn chưa được triệt để áp dụng trong các trường toàn quốc vì lẽ khan thiếu giáo sư chuyên môn.

Thêm vào tình trạng trên, sự khan hiếm cán bộ huấn luyện ca nhạc cho học sinh tại các trường Tiểu học, sự sống rời rạc của học sinh ngoài giờ học ở trường, số học sinh tham gia các đoàn thể có ít nhiều tính cách giáo dục thanh niên như: Hướng đạo, Phật tử, Công giáo hiện rất ít ỏi, làm cho việc phổ biến ca nhạc thiếu nhi kém phần sâu rộng. Đây là chưa nói đến những khó khăn

về phương diện ấn loát loại nhạc này: muốn hấp dẫn thiếu nhi, bản nhạc hay tập nhạc tuyển phải được trình bày và ấn loát rất mỹ thuật do đó nhà xuất bản không thể để giá quá hạ và làm thối chí đa số phụ huynh, khi họ bỏ tiền ra mua nhạc cho con em họ “hát chơi”. Vì vậy, nhạc thiếu nhi rất khó phát hành, và lẽ tất nhiên, một khi không có hy vọng bán chạy hàng thi các nhà xuất bản chẳng bao giờ bỏ vốn ra in, trừ trường hợp vì vị nể, hoặc chỉ mua cái tên tác giả đã được nổi tiếng ở các loại nhạc khác để “câu” thánh giả ở địa hạt nhạc thiếu nhi. Đây là điều không đáng trách khi ta nhớ lại mục đích thương mại của đại đa số nhà xuất bản và phát hành.

Không ai có thể phủ nhận rằng từ trước đến nay ngay cả “nền” nhạc Việt Nam ta nói chung vẫn ở vào giai đoạn “dò đường” hướng nữa là ngành nhạc thiếu nhi. Tôi dám nói “nền” nhạc Việt Nam, vì kỳ thực nước Việt ta có một nền nhạc rất phong phú mà bấy lâu ta không chịu khai thác để tô điểm trau giồi cho nó được ngày càng phong phú và rạng rỡ thêm, trước để gọi là

có ít nhiều vốn liếng quý hóa làm phương tiện giáo dục nhân dân Việt Nam, sau nữa phòng khi cần phải “mang chuông đi đánh nước người”. Nói như vậy, tôi không chủ trương gạt bỏ ra ngoài những gì gọi là tinh túy của kho tàng âm nhạc ngoại quốc, cổ cũng như kim, nhưng chỉ muốn đề nghị dành phần ưu tiên cho nhạc Việt thuần túy.

Muốn xây dựng một nền nhạc Việt Nam có giá trị sau này, lẽ tất nhiên là phải nghĩ đến thế hệ thanh thiếu nhi đang lên, gợi nơi họ lòng mến yêu ham chuộng nhạc Việt. Nhất là đối với thiếu niên nhi đồng, những mầm mống, những trang giấy mới trắng tinh, công việc xây dựng này lại càng tế nhị và khẩn cấp.

Có điều rất đáng mừng là gần đây những khóa huấn luyện ký âm pháp và hát do Bộ Thông tin và Thanh niên chủ trương, với các nhạc sĩ Hùng Lô, Vũ Văn Tuynh cùng một số nhạc sĩ khác phụ trách đã thu hút được một số lớn thanh niên nam nữ có khả năng, ngõ hầu đào tạo họ thành những ca sĩ cho đài phát thanh và lâm thời

làm huấn luyện viên ca nhạc cho các trường Tiểu học. Đồng thời, Bộ Quốc gia Giáo dục đã bắt đầu thành lập Nhạc Viện Việt Nam do nhạc sĩ Nguyễn Phụng giám đốc với sự hợp tác của các nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba, Hùng Lô, Lê Thương, cùng nhiều nhạc sĩ khác. Vừa rồi kỳ thi nhập học đầu tiên đã được tổ chức để tuyển những học sinh từ 11, 12 tuổi trở lên cho hai ngành tân nhạc và cổ nhạc (học nhạc lý và nhạc cụ).

Dù đang ở vào tình trạng phôi thai, những công cuộc kiến thiết trên của chính phủ rất được nhân dân hoan nghênh và làm cho nhân dân càng tin tưởng vào tương lai của nền nhạc Việt.

Chúng ta hãy hy vọng rằng song song với công cuộc kiến thiết nói trên, chính phủ lưu tâm cổ võ việc sáng tác, xuất bản và phổ biến nhạc thiếu nhi bằng mọi cách, chẳng hạn:

- Mở những cuộc thi sáng tác nhạc thiếu nhi;
- Chủ trương xuất bản hoặc giúp đỡ cho các nhà xuất bản về mặt tiêu thụ sáng tác phẩm;

– Phổ biến sâu rộng bằng đài phát thanh, đại hội có vũ nhạc thiếu nhi;

– Bổ sung thêm giáo viên ca nhạc cho các trường Tiểu học, hoặc phái những giáo viên tiểu học có khả năng đi thụ huấn thêm để trở thành giáo viên chuyên môn về ca nhạc (thụ huấn tại các lớp dạy ký âm pháp và hát do Bộ Thông Tin và Thanh niên tổ chức.)

– Khuyến khích những tư nhân (có ít nhiều bảo đảm về chuyên môn) đứng ra nữ những lớp ấy cho thanh thiếu nhi.

Chúng ta lại hy vọng rằng các nhạc sĩ của thiếu nhi cứ tiếp tục mạnh dạn bước trên con đường lý tưởng đã vạch để đoàn người đồng hành ngày càng đông đúc; các nhà xuất bản thỉnh thoảng chịu khó làm lơ phương diện lý tài để giúp nhà sáng tác cho ra đời những nhạc phẩm “tí hon” ấy; các phụ huynh hiểu rõ vai tổng quan trọng của môn ca nhạc trong việc giáo huấn con em về mọi phương diện đức, trí, thể và giáo dục, và có thành tâm thiện chí tạo cơ hội, phương tiện

158 | Sáng Tạo số 10 _ 07.1957

cho con em mình học thêm ca nhạc ngoài những môn khác.

Mối hy vọng lớn lao ấy làm cho tôi có cảm tưởng đang cùng với một đàn em nhỏ say sưa đứng ở khóm vườn nhạc thiếu nhi đầy hoa thơm quả quý, giữa lòng vườn nhạc Việt Nam rộng lớn đượm muôn nghìn hương sắc.

LÊ CAO PHAN

MÙA THU LÁ VÀNG

VĨNH LỘC

Thưa Bà, Chúng tôi xin báo cho bà hay đơn xin hồi hương của bà đã được chấp nhận. Xin mời bà ghé lại Sứ Quán để lo những giấy tờ cần thiết cho việc hồi hương...

Mảnh giấy đánh máy lật đi lật lại trên tay Giác không biết đã bao nhiêu lần. Những dòng chữ in lúc mờ, lúc rõ, nhảy múa trước mắt y. Rất lâu sau, Giác buông mảnh giấy xuống bàn. Y ngồi bó gối hai tay ôm lấy đầu trong cái dáng điệu của một người tuyệt vọng. Chợt có tiếng người đàn bà léo xéo ngoài cửa.

– Á “măng” đã về!

– “Măng” về?

Thắng Gui và con Giu–Dết đương nhảy chân sáo, tay bám lấy vạt áo mẹ đi vào trong nhà. Giác ngừng lên gượng cười:

– Giấy tờ xong rồi chứ?

– Đến là nhục! Họ lục hết gia phả nhà mình rồi lại đến hôn thơ hôn thú của mình, khai sinh của con. Rô-Be chết hồi nào? Giấy tờ cũ của y mình còn giữ không? Rồi chờ điều tra của nhà binh, của phòng Quân Cảnh. Một trăm thứ bà dần... Chà biết cái quê hương “Tây” nó quý báu ra làm sao?

Giọng Ê-Len dài ra, vẫn không giấu được vẻ vui mừng lộ trên vầng mặt. Giác bỗng chạnh lòng. Y nhìn Ê-Len như người tiếc rẻ một kỷ niệm thân yêu sắp phải lìa bỏ.

– Ngày kia thì chiếc Athos II cập bến Sài Gòn, như thế độ cuối tuần mình đã phải đi rồi,

Giác đáp lại bằng một tiếng thở dài. Nét vui biến mất trên khuôn mặt gầy có nước da trắng xanh xao của một thiếu phụ. Ê-Len vừa gặp đôi mắt thảm hại của Giác. Y ngồi ủ rũ trên ghế, hai tay buông xuôi mặc cho thằng Ghi đương thọc ngón tay trở vào nách y, nhấm nháy cười với chị nó. Không biết làm gì. Ê-Len quát con:

– Ghi! Mày lại trêu “ba” đấy hả?

Thằng bé thụt tay lại, trở mắt lên nhìn mẹ. Chị nó, con bé tóc vàng hoe, cũng ngó mẹ bằng con mắt ngạc nhiên, thơ ngây. Gian nhà bỗng êm lẳng đi một lúc.

– Mình cũng chẳng muốn “về” làm gì, nhưng “toa” xem chúng mình cùng thất nghiệp cả, lại bên nách hai đứa con...

Giọng Ê-Len buồn như người hối hận, Giác lấy diêm đốt một điếu thuốc, trầm ngâm thở khói lên trần.

Giác làm lính thông ngôn trong quân đội Pháp. Y nhận được giấy giải ngũ cùng một lúc với lá thư của một người bạn cũ gửi từ miền Nam ra. Người bạn xui Giác vào Sài Gòn và sẽ tìm việc hộ y.

Không nghĩ ngợi gì hơn, Giác mua vé tàu, xách va li, rời Hải Phòng một tuần sau đó. Những trận đánh quyết liệt đương tiếp diễn trên miền Bắc. Chiến tranh như một cái lò lửa đương hùng hực bốc cháy. Thư tín đem về Hà Nội phần lớn là tin buồn. Rô-Bê bị tử thương trong một trận tập kích của đối phương gần pháo đài Na-San. Tờ điện tín xanh đem lại tin Rô-Bê tử trận kèm món tiền tử tuất mà chánh phủ dành cho người góa phụ là Ê-Len. Lúc ấy thằng Ghi, đứa con trai thứ hai của nàng vừa tròn một tháng. Còn Giu-Dết, đứa cho đầu lòng đã lên hai tuổi.

Ê-Len tên thật là Sinh. Cha mẹ chết cả. Nàng làm thư ký cho sở quân nhu Pháp. Sinh gặp Rô-Bê ở đấy. Đó là một anh trung sĩ trẻ tuổi mới

sang Đông Dương. Hai người lấy nhau có hôn thú đăng hoàng. Và Sinh trở thành bà Duy-Cốt, Hélène Ducoste. Hạnh phúc vừa tròn trai năm thì Ê-len đã phải choàng một mảnh khăn tang lên đầu.

Họ gặp nhau trên chuyến tàu vào Nam. Giác kém Ê-Len hai tuổi, nhưng cuộc sống phong trần đã làm cho khuôn mặt xạm đen của y già dặn lên.

Còn Ê-Len, tuy đã hai cách con nhưng trong vẻ buồn vì tang tóc hầy còn phảng phất ít nhiều xuân sắc. Cả hai người đã yêu nhau, ngẫu nhiên như trong một thiên tình sử trên màn ảnh. Thực ra thì không hoàn toàn thơ mộng như thế. Nhưng họ đã gặp nhau, những cuộc đời xâu xé giữa thời chính chiến. Giác sống độc thân. Ê-Len với hai đứa con còn nhỏ cũng đương cần một người để nương tựa và an ủi. Họ thuê một căn nhà ở vùng Tân Định. Giác xin được chân thư ký trong một xưởng nhà binh Pháp. Ê-Len ở nhà thỉnh thoảng đi chích cho bà con lối xóm. Cuộc sống bình dị thôi...

Điều thuốc tắt ngấm trên tay Giác lúc nào không hay.

Thằng Ghi, con Dết kéo nhau ra ngoài ngõ nô đùa với lũ trẻ hàng xóm. Ê-Len đương lúi húi đốt đèn còn luộc mấy cái ống tiêm và mũi kim. Giác ngồi âm thầm trong bóng tối.

– Hồi sáng đằng chủ nhà lại sai người đến thúc tiền.

Nghe vợ nhắc giọng buồn buồn, Giác thấy lòng y quặn lại. Y thất nghiệp đã năm tháng nay. Số tiền phụ cấp sa thải mà sở trả cho y đã tiêu hết từ tháng trước. Gia đình sống lay lắt bằng món tiền nhỏ bé mà vợ Giác thâm lượm được nhờ những mũi chích cho bà con quanh xóm. Ê-Len đặt ống tiêm vào hộp, kể lể:

– Dạo này nhiều người chích « pê ni xi lin » xong rồi lăn đùng ra chết, Thành ra mình đâm sợ, ai nhờ chích thứ đó đành bảo họ đến đốc tờ.

Giác vẫn ngồi như một cái bóng câm.

– Kiểm được mười đồng bạc, rủi ro, chẳng bỏ ở tù!

Nói đến đây Ê-Len chép miệng cười khẩy. Tiếng cười lúc này sao mà chua chát! Công việc của Giác mỗi ngày là đi lang thang khắp phố. Ý ghé lại nhà một vài người bạn cũng đương cảnh thất nghiệp như y, trao đổi mấy câu chuyện hàng ngày, thường để hỏi tin tức công việc ra sao. Họ cũng như Giác, nghe thấy đâu cần người là đâm bổ đến, vác theo lá đơn và giấy tờ chứng thực của nhà binh, nhưng không ai gặp được may mắn. Nhiều lần trò chuyện Giác đã chua chát bảo:

– Giá mình đập được xích lô thì cũng kiếm lấy một cái, sống qua ngày.

Chẳng bao giờ y thực hành được cái ý định ấy. Một lần y định học lái xe để lấy bằng lái muốn tấp xi. Lúc đến trường dạy lái họ đòi học phí hai ngàn bạc. Y lại vượt bụng trở về. Y giận mình sao lúc còn ở trong quân đội Pháp lại không học lấy ruột cái nghề chuyên môn như vô tuyến điện hay lái xe hơi chẳng hạn.

Hai vợ chồng nhìn nhau thiếu não. Ê-Len muốn nói rất nhiều mong Giác hiểu mình. Mỗi lần định nói thì nàng lại thấy nghèn nghẹn ở trong cổ. Nước mắt ở đâu lại trào ra. Nàng chỉ bảo:

– Giá mà mình có cái vốn nho nhỏ mở cái quán bán « la ve ».

Trong lúc đó là Giác cũng nói cái ước vọng khó khăn của y:

– Biết thế ngày trước mình chịu khó cấy cày học cầm lái « cam nhông » thì bây giờ...

Nói đến đây Giác bỗng ngừng lại. Y biết rằng « bây giờ » thì đã muộn. Y vẫn thất nghiệp. Vợ y đã chích cho người ta đã phải tắc đầu từ chối những lọ « pê ni xi lin ». Hai đứa con ăn không đủ miệng. Tháng này tiền nhà chưa có trả.

– Cô ba ơi, má tôi « kiu » cô ba sang chích.

Tiếng con bé hàng xóm vào phá tan không khí yên lặng, nặng nề. Ê-Len lồm lũi ra đi.



Chiếc Athos II nhổ neo vào lúc ba giờ chiều. Hôm ấy trời bỗng u ám. Sau khi từ biệt bà con trong ngõ, gia đình Giác lếch thếch khăn gói ra đi. Một vài bà quen thân, vì Ê-Len vẫn thường lại nhà họ chích cho lũ trẻ, tiễn họ ra đầu ngõ. Thằng Ghi và con Giu-Dết ngẩn ngơ nhìn mấy đứa bạn ở lại. Chúng vẫy vẫy những bàn tay nhỏ xíu mà kêu « ô voa, ô voa » nghe đến thương. Khuôn mặt gầy của Ê-Len lại xanh xao hơn. Nàng mang chiếc va li nhỏ một cách nặng nhọc. Giác thì tay ôm tay xách thất thểu đi, trông thảm hại như anh lính thua trận đương phải rút lui.

Con tàu trắng toát sừng sững trên khoảng bến mênh mông. Phu phen cởi trần tấp nập khuôn vác. Cam nhông chở hàng nối đuôi nhau chạy. Mấy cái cần trục lớn rầm rộ thả từng tấn hàng hóa xuống tàu bốc lên bến.

Ê-Len đứng tần ngần bên Giác. Nàng chưa muốn lên tàu vội. Hai người nhìn nhau nghẹn ngào. Hồi lâu Ê-Len sầu não hỏi:

– Má con em đi rồi thì anh sẽ xoay xở ra làm sao!

Giác gượng cười bảo:

– Anh định xuống nhà anh Thuận ở ít lâu.

Thuận là bạn học cũ của Giác, làm nghề bấm vé ở ga xe lửa, Y sống lay lắt trong một căn nhà lá ở mãi tận Hòa Hưng với số lương mọn hàng tháng. Hôm kia, hắn có bảo Giác:

– Nếu vợ con mày « về » Pháp thì cứ xuống tao mà ở. Có hai thằng ở chui ở rúc làm sao chẳng được.

Hành khách đã lên tàu gần vãn, Ê-Len như chợt tỉnh, gọi:

– Ghi đâu? Con Dết đâu lại hôn « ba » đi chứ.

Giác ôm lấy hai đứa bé tóc vàng áp má y lên mũi chúng. Ê-Len đứng nhìn, rút vội mùi soa ra chấm mắt.

– Thôi, em đi cho may mắn. Sang bên ấy nhớ viết thư về cho anh.

Lần thứ nhất và có lẽ cũng là lần cuối cùng họ ôm choàng lấy nhau. Trên má Giác đầm đìa những nước mắt. Y thì thâm bên tai vợ:

– Adieu Hélène! Bon courage!

Giọng người đàn bà bị ngắt quãng bởi những tiếng nức nở:

– Adieu Jacques! Je t' aime!

Coi tàu rúc lên, trầm và đục kéo dài ra như một tiếng than uất nghẹn. Ê-Len giắt con buồn bã bước lên thang. Một lúc sau Giác chỉ còn thấy những bàn tay vẫy vẫy từ trên boong tàu cao. Y lùi thủi ra về. Y bước thất thểu trên lề đường Khánh Hội. Gió bờ sông hắt lên thoải mái. Phía cầu tàu

người đi hóng gió tấp nập. Thỉnh thoảng một vài cặp nhân tình trẻ đèo nhau trên xe “vét pa” vút qua, thật là một buổi chiều thanh bình êm đẹp.

Y về đến ngõ lúc nào không hay. Lũ trẻ đã dậy cả. Chúng kéo nhau ra con đường lát gạch nô đùa vui vẻ. Y gặp ngay bà chủ nhà phốp pháp trong bộ đồ bà ba lụa lèo. Thấy Giác bà ta ân cần hỏi:

– Má bày trẻ ra tàu rồi hả?

Giác buông một tiếng “dạ” cụt lủn. Bà chủ vào đề ngay:

– Còn căn phố chừng nào thấy dọn đi?

– Có lẽ mai hay mốt.

Mặt Giác buồn như người chịu tội. Mụ đàn bà không quên nhắc thêm:

– Thầy hứa trả tui, tiền phố, đã có chưa?

Giác trả lời như người gắt:

– Rồi tôi sẽ trả; bà đừng có hối tôi!

Nói xong y lảng lạng đi về nhà.

Trong nhà tối thui, vo ve tiếng muỗi. Quạnh hiu quá. Không một tiếng trẻ. Không một bóng người. Hình ảnh Ê-Len sừng sững hiện lên, ràn rụa nước mắt. Giác vội quay ra, đi về phía cửa như người chạy trốn. Lũ trẻ vẫn reo hò vang ngổ. Cuộc sống bình thản như không có gì thay đổi. Bỗng nhiên từng hồi chuông giáo đường ngân nga đổ. Thanh âm trầm trầm, lan ra và lãng vào lòng Giác. Một tia nắng quái hừng lên, xuyên ngang con đường gạch. Gã đàn ông ngược mặt lên trời. Dáng điệu y nhẫn nại một cách đau khổ giống như một người đương cầu nguyện dưới chân thánh giá.

VĨNH LỘC

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ

Bài của: Nguyễn Đông

Trường Giang

THƠ BÀNG BÁ LÂN

Nguyễn Hiến Lê xuất bản

Gồm hơn 40 bài thơ chọn lọc rút trong các thi phẩm đã xuất bản Tiếng Thông Reo, Xưa; chưa xuất bản: Tiếng Sáo Diều, Vào Thu, tập thơ Bàng Bá Lân đã có chung với mấy vần thơ của Thế Lữ vừa được tái bản, và trước đây ít lâu, Rừng Phong của Vũ Hoàng Chương, trường hợp của những giá trị vững vàng ngày trước phải chịu đựng lại một lần thử thách trước hiện trạng mới của thơ và sự đổi thay thời đại của tâm hồn người đọc. Nếu thơ Bàng Bá Lân bây giờ không dành được trọn vẹn sự yêu thích của người đọc ông ngày xưa — thời kỳ phồn thịnh của thơ mới — thì cũng là một sự dĩ nhiên, nhưng cảm tình của chúng ta vẫn còn đắm thắm về một thái độ chân chính

của tác giả: Bàng Bá Lân vẫn trung thành với sắc thái đã sẵn có là sự bình dị của tâm hồn và tính chất trong sáng của nghệ thuật, và không chịu lao mình vào dòng thơ sôi nổi hiện tại. Chúng ta sẽ hết yêu Bàng Bá Lân nếu ông không còn thuần túy là Bàng Bá Lân nữa. Những bài thơ mới nhất của thi phẩm Vào Thu chứng minh rằng tác giả Tiếng Thông Reo từ năm 1931 đến nay, hơn hai mươi năm rồi, vẫn bình tĩnh đẩy những luống cày trong đồng nội của mình, vẫn thanh thản hát lên những cung điệu mộc mạc của làng xóm Việt Nam muôn thuở, không hề bị lò chóa bởi những viễn tượng rực rỡ quyến rũ của những thi phái mới, và bởi vậy vẫn duy trì được trọn vẹn tính chất riêng biệt độc đáo, vẫn đẩy dòng thơ của mình chảy đi trên một lối đi riêng. Hai mươi năm. Chúng ta có thể tin thơ Bàng Bá Lân đã chiến thắng được sự đào thải của thời gian. Nếu vì sự thay đổi tâm hồn của người đọc giả thời đại, thơ ông không còn đủ quyền lực tiêu biểu cho xúc cảm, rung động của chúng ta hôm nay nữa, thì ít nhất nó cũng đã đại diện cho một khuynh hướng, một giai đoạn thi ca đã từng biết

đến những phút từng bừng và đã tự dành được những trang vàng son trong lịch sử văn học dân tộc.

NGƯỜI ĐI QUA LÔ CỐT

tiểu thuyết của TÔ KIÊU NGÂN

Phong Lan xuất bản

Tôi yêu nhất Ánh Đèn Đêm, Cánh thư về Huế ấy, ngắn nhất nhưng cũng hay nhất, gửi cho một người thiếu nữ, đã sáng lên giữa những trang hiện thực khác như một nhành hoa thơm của tình cảm, đồng thời đã phơi mở cho chúng ta cái khía cạnh lãng mạn thâm kín của tác giả ẩn giấu dưới ngòi bút đã muốn nghiêng nhiều về kỹ thuật tả thực, đã muốn hướng trọng tâm khai thác vào những đề tài xã hội. Cứ gì phải dài dòng. Nếu nghệ thuật bao giờ cũng đòi hỏi ở phẩm chất, thì tình cảm cũng không cần biện hộ. Không cần lê thê, không cần dây mơ rễ mối. Chỉ một vài hình ảnh gợi lên đúng độ, theo một pháp rung động tuần tự, thêm vào đó, một chút tiếc nhớ bằng khuâng, và Ánh Đèn Đêm đã là

một đoạn văn xuôi thật hay. Một ngọn lửa nhỏ màu hỏa hoàng và hương của một loài hoa đêm trên mọi lối đi cũ, chỉ cần thế, tất cả chiều sâu và bề rộng của những ngày tháng về trước đã được đánh thức và sống lại.

Xu hướng lãng mạn đó thoát ra trong cánh thư về Huế ấy cũng là tính chất chính của cả tập sách, và là nền tảng thực của Tô Kiều Ngân nếu chúng ta muốn đi tìm qua tác phẩm, con người. Nhiều lúc tôi có cảm tưởng như chính tác giả không muốn lãng mạn mà không được, những lúc ông muốn thật tàn nhẫn thật khách quan để diễn tả được hiệu quả hơn những cảnh mồ hôi nước mắt hàng ngày của lớp người lao động thường xuyên bị thực tế chi phối điều đúng. Tóc thẳng Cụt, Nắng Lửa, Anh Mới là những bằng chứng. Mặc dầu nhận xét bén nhọn, vẫn chỉ là một vài nét phác họa linh động dí dỏm mà giá trị hiện thực nếu có cũng hết sức mong manh. Đúng trước hai nhận xét: một, khuynh hướng muốn đẹp (lãng mạn), hai, khuynh hướng muốn đúng (hiện thực), qua bút pháp bay bướm, từ

ngữ văn hoa, đến lối xây dựng nhân vật diễn tả sự việc, bản chất Tô Kiều Ngân vẫn là lãng mạn và hiện thực chỉ là cái vỏ bên ngoài. Chính bởi chủ trương lãng mạn hóa và thi vị hóa cuộc đời trong sáng tác mà theo ý tôi, tác giả đã đặt thêm đoạn đi qua Lô Cốt trong truyện đầu, đoạn đi chơi sở thú trong Anh Mới, đoạn vào tiệm nháy ở Nắng Lửa. Thêm thắt những đoạn đó để có được những ấn tượng tình trạng tương phản, dụng ý làm cho cốt truyện hấp dẫn và tâm lý nhân vật có nhiều kịch tính hơn, tác giả đã mặc nhiên xếp đặt cuộc đời theo ý mình và bởi vậy, tính chất hiện thực không còn thuần túy nữa. Điều nhận xét trên đưa tới kết luận này: tác giả nuôi mang nhiều tham vọng và muốn chứng tỏ bằng nhiều loại diễn tả, bằng nhiều khuynh hướng khai thác đề tài, tính chất toàn diện của nghệ thuật mình và sự phù hợp dễ dàng với nhiều lĩnh vực khác biệt. Tôi hy vọng Tô Kiều Ngân sẽ chỉ thu hẹp những ý muốn đó trong một phạm vi mở đường hoặc thí nghiệm nào đó. Ở đây, tác dụng truyền cảm và kỹ thuật diễn tả của Ánh Đèn Đêm có thể xem là một mẫu mực khá tốt đẹp. Một lần nữa

chúng ta lại thấy rằng sự trong sáng bình dị của một nghệ thuật loại bỏ được tính chất gò bó xếp đặt, vẫn là những yếu tố căn bản cho sự thành công của người viết tiểu thuyết.

ĐƯỜNG THI của TRẦN TRỌNG SAN

Bài giới thiệu của giáo sư Nghiêm Toàn trên những trang đầu sách đã nói những điều cần phải nói về thiện chí rất đáng ca ngợi và việc làm rất nên cổ vũ khuyến khích của Trần Trọng San: khai thác hộ chúng ta các kho tàng châu ngọc của Thơ Đường và trình bày một phương pháp tự học chữ Hán khả dĩ làm tiêu tan được thành kiến sai lầm của những người chưa biết chữ Hán, quan niệm việc học chữ Hán phiền toái và khó khăn. Tính chất hữu ích của cuốn sách đã rõ rệt. Nhưng tác dụng của nó không phải chỉ ở phạm vi dẫn giải, phiên dịch. Nếu hôm nay chúng ta vẫn còn như bỡ ngỡ trước các tinh hoa cốt cách của Thơ Đường thì Trần Trọng San cũng đã đóng góp được một phần đáng kể vào công cuộc trình bày một nền Thi Ca cổ xưa đến nay ảnh hưởng tốt

178 | Sáng Tạo số 10 _ 07.1957

đẹp vẫn còn sâu đậm trong Thi Ca Việt Nam, với những vần thơ óng chuốt vẫn còn được chúng ta say mê và ngâm ngợi.

NGUYỄN ĐĂNG

